ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Biểu 7

Danh sách giảng viên cơ hữu theo chương trình đào tạo

Biểu 7.1. Chương trình đào tạo số 1: Ngành bác sĩ đa khoa và bác sĩ đa khoa liên thông

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Vũ Tiến Thăng				Ths				Nội	6	0.17
2	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	6	0.17
3	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	6	0.17
4	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	6	0.17
5	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	6	0.17
6	Phạm Kim Liên			TS					Nội	6	0.17
7	Nguyễn Văn Thoá				Ths				Nội	6	0.17
8	Lê Thị Thu Hiền				Ths				Nội	6	0.17
9	Trương Viết Trường				Ths				Nội	6	0.17
10	Lương Thị Kiều Diễm				Ths				Nội	6	0.17
11	Lưu Thị Bình			TS					Nội	6	0.17
12	Đặng Đức Minh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
13	Dương Danh Liêm							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
14	Phạm Thị Ngọc Anh				Ths				Nội	6	0.17
15	Đồng Đức Hoàng				Ths				Nội	6	0.17
16	Triệu Văn Mạnh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
17	Bùi Văn Hoàng							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
18	Nguyễn Thị Thu Huyền							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
19	Trần Văn Học							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
20	Phạm Ngọc Linh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
21	Nguyễn Đăng Hương				Ths				Nội	6	0.17
22	Trần Tuấn Tú							ĐH	Nội	6	0.17
23	Nguyễn Văn Sửu					CKII			Ngoại	5	0.20
24	Vũ Thị Hồng Anh			TS					Ngoại	5	0.20
25	Nguyễn Hồng Ninh				Ths				Ngoại	5	0.20
26	Trần Chiến			TS					Ngoại	5	0.20
27	Lô Quang Nhật			TS					Ngoại	5	0.20
28	Nguyễn Vũ Hoàng			TS					Ngoại	5	0.20
29	Mai Đức Dũng				Ths				Ngoại	5	0.20
30	Vũ Đại Quế							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
31	Nguyễn Thế Anh				Ths				Ngoại	5	0.20
32	Nông Thái Sơn Hà				Ths				Ngoại	5	0.20
33	Lê Thành Trung				Ths				Ngoại	5	0.20
34	Nguyễn Trọng Thảo							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
35	Nguyễn Quốc Huy							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
36	Trần Đức Quý		PGS						Ngoại	5	0.20
37	Nguyễn Vũ Phương					CKII			Ngoại	5	0.20
38	Nguyễn Công Bình					CKII			Ngoại	5	0.20
39	Nguyễn Thị Bình					CKII			Sản	5	0.20
40	Cấn Bá Quát				Ths				Sản	5	0.20
41	Nguyễn Thị Hồng				Ths				Sản	5	0.20
42	Nguyễn Thuý Hà				Ths				Sản	5	0.20

43	Bùi Hải Nam				Ths				Sản	5	0.20
44	Nông Thị Hồng Lê				Ths				Sản	5	0.20
45	Nguyễn Thị Anh				Ths				Sản	5	0.20
46	Nguyễn Thị Nga				Ths				Y đa khoa	5	0.20
47	Hoàng Quốc Huy				Ths				Y đa khoa	5	0.20
48	Nguyễn Thị Kim Tiến				Ths				Y đa khoa	5	0.20
49	Hoàng Thị Ngọc Trâm							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
50	Nguyễn Thị Giang							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
51	Phạm Mỹ Hoài					CKII			Sản	5	0.20
52	Trương Văn Vũ							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
53	Lê Đức Thọ							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
54	Nguyễn Xuân Thành							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
55	Nguyễn Thị Xuân Hương				Ths				Nhi	5	0.20
56	Lê Thị Kim Dung				Ths				Nhi	5	0.20
57	Hoàng Thị Huế				Ths				Nhi	5	0.20
58	Đỗ Thái Sơn				Ths				Y đa khoa	5	0.20
59	Nguyễn Thị Hà				Ths				Y đa khoa	5	0.20
60	Trần Tuấn Anh				Ths				Y đa khoa	5	0.20
61	Nguyễn Thị Phượng							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
62	Dương Quốc Trưởng							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
63	Nguyễn Nam Phong							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
64	Bế Hà Thành							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
65	Nguyễn Văn Bắc							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
66	Nguyễn Văn Sơn		PGS						Nhi	5	0.20
67	Hà Huy Phương				Ths				Y học dự phòng	5	0.20
68	Ma Văn Thấm							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
69	Nguyễn Thị Thu Huyền							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
70	Lê Thị Lựu				Ths				Truyền nhiễm	5	0.20
71	Dương Văn Thanh					CKII			Truyền nhiễm	5	0.20
72	Lương Thị Quỳnh Nga				Ths				Truyền nhiễm	5	0.20
73	Chu Thị Mão				Ths				Lao	3	0.33
74	Hoàng Hà		PGS						Lao	3	0.33
75	Phương Thị Ngọc				Ths				Lao	3	0.33
76	Nguyễn Thị Lệ							ĐH	Y học dự phòng	3	0.33
77	Hoàng Văn Lâm							ĐH	Y học dự phòng	3	0.33
78	Nguyễn Quý Thái		PGS						Da liễu	4	0.25
79	Phạm Công Chính			TS					Da liễu	4	0.25
80	Nguyễn Thị Thu Hoài				Ths				Da liễu	4	0.25
81	Phạm Thu Hiền				Ths				Y đa khoa	4	0.25
82	Nguyễn Thị Nhật Lệ							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
83	Trần Duy Ninh		PGS						VSXHH&TCYT	4	0.25
84	Nguyễn Lệ Thuỷ				Ths				Tai mũi họng	4	0.25
85	Nguyễn Khắc Hùng			TS					Tai mũi họng	4	0.25
86	Nguyễn Toàn Thắng							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
87	Nguyễn Thị Ngọc Anh				Ths				Y đa khoa	4	0.25
88	Nguyễn Xuân Đạt							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
89	Vũ Quang Dũng			TS					VSXHH&TCYT	4	0.25
90	Vũ Thị Kim Liên				Ths				Mắt	4	0.25
91	Hoàng Thanh Nga				Ths				Mắt	4	0.25
92	Lương Thị Hải Hà				Ths				Mắt	4	0.25

93	Nguyễn Thị Thanh Dung							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
94	Phạm Thị Kim Dung					CKII			Nội khoa	3	0.33
95	Lê Thị Quyên				Ths				Thần kinh	3	0.33
96	Nguyễn Thị Minh Nguyệt							ĐH	Y đa khoa	3	0.33
97	Đàm Thị Bảo Hoa			TS					Tâm thần	4	0.25
98	Trịnh Quỳnh Giang				Ths				Tâm thần	4	0.25
99	Nguyễn Đắc Vinh							ĐH	Tâm thần	4	0.25
100	Hoàng Văn Tăng				Ths				Y học dự phòng	3	0.33
101	Lê Anh Đức				Ths				Y đa khoa	3	0.33
102	Nguyễn Văn Kiên				Ths				CĐHA	3	0.33
103	Phạm Việt Hà							ĐH	Y đa khoa	3	0.33
104	Nguyễn Thị Minh Thuý				Ths				YHCT	5	0.20
105	Hoàng Văn Thắng				Ths				YHCT	5	0.20
106	Nguyễn Thị Bích				Ths				Y đa khoa	5	0.20
107	Đào Thanh Hoa							ĐH	YHCT	5	0.20
108	Lê Thị Hải Yến							ĐH	Y học cổ truyền	5	0.20
109	Nguyễn Thị Phương				Ths				Y học hạt nhân	2	0.50
110	Nguyễn Thị Phương Sinh			TS					PHCN	2	0.50
111	Trịnh Minh Phong				Ths				PHCN	2	0.50
112	Vũ Thị Tâm				Ths				Y đa khoa	2	0.50
113	Lương Thị Hương Loan				Ths				YHGĐ	6	0.17
114	Đoàn Văn Thương							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
115	Chu Thị Hương							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
116	Tạ Quang Hùng				Ths				GMHS	5	0.20
117	Phạm Thị Lan							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
118	Đỗ Thu Trang							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
119	Lê Sáu Nguyên							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
120	Nguyễn Thị Bạch Dương							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
121	Hoàng Tiến Công			TS					Nha khoa	4	0.25
122	Bùi Hồng Hạnh							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
123	Lưu Thị Thanh Mai				Ths				Nha khoa cơ sở	4	0.25
124	Nguyễn Thị Hạnh							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
125	Lê Thị Thu Hằng			TS					Y tế công cộng	4	0.25
126	Nguyễn Thị Diệp Ngọc							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
127	Đỗ Minh Hương							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
128	Vũ Thị Hà							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
129	Nguyễn Văn Ninh				Ths				Nha khoa phục hồi	4	0.25
130	Đàm Thu Trang							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
131	Lê Thị Hòa				Ths				Y đa khoa	4	0.25
132	Hoàng Văn Kang							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25

133	Nguyễn Nam Hà							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
134	Vũ Ngọc Tú							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
135	Nguyễn Đăng Thắng							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
136	Lê Ngọc Uyển				Ths				Răng hàm mặt	4	0.25
137	Dương Thị Hòa							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
138	Mai Thu Quỳnh				Ths				Răng hàm mặt	4	0.25
139	Nguyễn Thị Hồng							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
140	Nguyễn Thanh Bình							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
141	Trần Phương Nga							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
142	Bùi Thanh Thuỷ			TS					Mô phôi học	6	0.17
143	Phạm Minh Huệ				Ths				Mô phôi học	6	0.17
144	Nguyễn Thị Hiệp Tuyết				Ths				Y đa khoa	6	0.17
145	Nông Phúc Thắng				Ths				Ký sinh trùng	7	0.14
146	Nguyễn Thị Hải				Ths				Ký sinh trùng	7	0.14
147	Nguyễn Thị Quỳnh Trang							ĐH	Ký sinh trùng	7	0.14
148	Nguyễn Thị Ngọc Hà			TS					Miễn dịch-SLB	7	0.14
149	Nguyễn Thị Hồng Gấm				Ths				Miễn dịch-SLB	7	0.14
150	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
151	Nguyễn Thị Hải Yến							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
152	Vũ Thị Thu Hằng			TS					Hóa sinh	7	0.14
153	Nguyễn Thị Hoa			TS					Sinh hoá	7	0.14
154	Bùi Thị Thu Hương			TS					Sinh hoá	7	0.14
155	Lê Thị Minh Hiền				Ths				Sinh hoá	7	0.14
156	Phạm Thị Thuỳ							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
157	Nguyễn Đắc Trung			TS					Vi sinh	7	0.14
158	Lương Thị Hồng Nhung				Ths				Vi sinh	7	0.14
159	Nguyễn Thị Thu Thái				Ths				Vi sinh	7	0.14
160	Nguyễn Vân Thu							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
161	Vũ Nhị Hà							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
162	Vũ Văn Minh					CKII			TMH	5	0.20
163	Trần Thị Kim Phượng				Ths				UTH	5	0.20
164	Lê Phong Thu				Ths				GPB	5	0.20
165	Hoàng Minh Cương				Ths				Y đa khoa	5	0.20
166	Nguyễn Thu Thuỷ							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
167	Trần Bảo Ngọc			TS					UTH	5	0.20
168	Lại Ngọc Khánh							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
169	Hoàng Thị Luân							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
170	Trịnh Xuân Đàn		PGS						Giải phẫu	7	0.14
171	Nguyễn Thị Sinh				Ths				Giải phẫu	7	0.14
172	Nguyễn Thị Bình				Ths				Giải phẫu	7	0.14
173	Trương Đồng Tâm				Ths				Ngoại khoa	7	0.14

174	Hoàng Thị Lệ Chi							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
175	Đoàn Thị Nguyệt Linh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
176	Nguyễn Thu Hạnh				Ths				Sinh lý	7	0.14
177	Hoàng Thu Soan				Ths				Sinh lý	7	0.14
178	Nguyễn Thế Tùng				Ths				Sinh lý	7	0.14
179	Nguyễn Kiều Giang				Ths				Sinh lý	7	0.14
180	Vi Thị Phương Lan				Ths				Sinh lý	7	0.14
181	Nguyễn Thị Phương Thảo							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
182	Hoàng Khải Lập	GS							Dịch tễ	6	0.17
183	Phạm Ngọc Minh			TS					Y tế cộng đồng	6	0.17
184	Trịnh Văn Hùng			TS					Dịch tễ	6	0.17
185	Nguyễn Mạnh Tuấn							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
186	Lê Đức Tùng							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
187	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
188	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
189	Đỗ Văn Hàm	GS							SKMT-SKNN	7	0.14
190	Trương Thị Thuỳ Dương				Ths				Dinh dưỡng	7	0.14
191	Lê Thị Thanh Hoa				Ths				Y học dự phòng	7	0.14
192	Nguyễn Thị Thanh Tâm				Ths				Y đa khoa	7	0.14
193	Trần Thị Huyền Trang							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
194	Hòa Thị Hồng Hạnh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
195	Nguyễn Thu Hoài							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
196	Hà Xuân Sơn			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
197	Nguyễn Việt Quang							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
198	Trần Thị Hồng Vân							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
199	Đàm Thị Tuyết			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
200	Nguyễn Thị Phương Lan				Ths				Y tế công cộng	7	0.14
201	Nguyễn Thị Tố Uyên			TS					Y tế công cộng	7	0.14
202	Nguyễn Thu Hiền					CKII			Y tế công cộng	7	0.14
203	Nguyễn Thị Ánh							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
204	Mai Anh Tuấn				Ths				Y học dự phòng	7	0.14
205	Đàm Khải Hoàn		PGS						VSXHH&TCYT	4	0.25
206	Đinh Văn Thắng				Ths				Y học dự phòng	4	0.25
207	Trần Thế Hoàng			TS					Y học dự phòng	4	0.25
208	Nguyễn Quang Mạnh			TS					Y tế công cộng	4	0.25
209	Vũ Thị Thanh Hoa				Ths				Y đa khoa	4	0.25
210	Hoàng Minh Nam							ĐH	Y học dự phòng	4	0.25

211	Nguyễn Tiến Phượng				Ths				Dược lý	7	0.14
212	Lương Hoàng Trưởng				Ths				Dược lý	7	0.14
213	Dương Ngọc Ngà				Ths				Dược lý	7	0.14
214	Trần Ngọc Anh				Ths				Y đa khoa	7	0.14
215	Đinh Thị Thu Ngân				Ths				Dược lý	7	0.14
216	Ngô Thị Mỹ Bình				Ths				Dược	7	0.14
217	Nguyễn Thị Phương Thảo							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
218	Lại Thị Ngọc Anh				Ths				Dược	7	0.14
219	Nguyễn Văn Lâm				Ths				Dược	7	0.14
220	Trần Văn Tuấn		PGS						Thần kinh học	2	0.50
221	Hoàng Thái Hoa Cương				Ths				Dược lâm sàng	2	0.50
222	Đỗ Lê Thuỳ				Ths				Dược lâm sàng	2	0.50
223	Bùi Thị Quỳnh Nhung				Ths				Dược lâm sàng	2	0.50
224	Nguyễn T Phương Quỳnh				Ths				Dược lâm sàng	2	0.50
225	Nguyễn Văn Dũng							ĐH	Dược	2	0.50
226	Nguyễn Thị Thu Thủy							ĐH	Dược	2	0.50
227	Nông Phương Mai				Ths				ĐD cơ bản	6	0.17
228	Hoàng Thị Mai Nga				Ths				ĐD cơ bản	6	0.17
229	Lương Thị Hoa				Ths				Điều dưỡng	6	0.17
230	Lưu Thị Ánh Tuyết				Ths				Điều dưỡng	6	0.17
231	Vi Thị Thanh Thuỷ			TS					VSXHH&TCYT	3	0.33
232	Nguyễn Ngọc Hà				Ths				Điều dưỡng	3	0.33
233	Bùi Văn Thiện			TS					Vật lý	7	0.14
234	Nguyễn Xuân Hòa			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
235	Nguyễn Quang Đông				Ths				Vật lý	7	0.14
236	Đặng Văn Thành			TS					Vật lý	7	0.14
237	Vũ Thị Thuý				Ths				Vật lý	7	0.14
238	Đỗ Thị Phương Quỳnh				Ths				Toán học	7	0.14
239	Đỗ Thị Hồng Nga				Ths				Toán học	7	0.14
240	Lê Thị Huyền My				Ths				Toán học	7	0.14
241	Vũ Anh Tuấn				Ths				Tin	7	0.14
242	Nguyễn Thị Tân Tiến				Ths				Tin	7	0.14
243	Trương Thị Hồng Thuý				Ths				Tin	7	0.14
244	Nguyễn Như Trang				Ths				Tin	7	0.14
245	Hà Thị Hằng				Ths				Tin	7	0.14
246	Nguyễn Thị Ánh Tuyết			TS					Hoá học	7	0.14
247	Nguyễn Thị Mỹ Ninh				Ths				Hoá học	7	0.14
248	Lê Thị Giang				Ths				Hoá học	7	0.14
249	Nguyễn Ngọc Minh				Ths				Hoá học	7	0.14
250	Nguyễn Văn Quế				Ths				Hoá học	7	0.14
251	Nguyễn Thu Hiền			TS					Sinh học	7	0.14
252	Nguyễn Thu Giang				Ths				Sinh học	7	0.14
253	Bùi Thị Hà				Ths				Sinh học	7	0.14
254	Phó Thị Thuý Hằng				Ths				Sinh học	7	0.14
255	Nguyễn Huy Hoàng				Ths				Sinh học	7	0.14
256	Lã Duy Anh			TS					Sinh học	7	0.14
257	Vũ Thị Như Trang				Ths				Sinh học	7	0.14
258	Ngô Thị Thuý Ngân				Ths				Sinh học	7	0.14
259	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	7	0.14

260	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
261	Nguyễn Thị Khánh Ly				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
262	Trần Thị Quỳnh Anh				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
263	Vũ Thị Hảo				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
264	Nguyễn Quỳnh Trang				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
265	Đào Thị Hồng Phương				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
266	Nguyễn Thị Hồng Nhung				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
267	Lương Thị Lưu							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
268	Trịnh Quý Khánh							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
269	Nguyễn Thanh Tùng							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
270	Hoàng Duy Tường				Ths				Thể dục thể thao	7	0.14
271	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	7	0.14
272	Hứa Thanh Bình			TS					Kinh tế chính trị	7	0.14
273	Đinh Thị Giang				Ths				Triết học	7	0.14
274	Đỗ Thị Nhường				Ths				Lịch sử	7	0.14
275	Thân Thị Thu Ngân				Ths				Lịch sử	7	0.14
276	Trần Công Dương				Ths				Chính trị học	7	0.14
277	Trần Thị Thanh Thuỷ							ĐH	Lịch sử	7	0.14
		2	**11**	**39**	**134**	**9**	**0**	**82**			**55.86**

Biểu 7.2 Chương trình đào tạo số 2: Ngành Y học dự phòng

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Vũ Tiến Thăng				Ths				Nội	6	0.17
2	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	6	0.17
3	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	6	0.17
4	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	6	0.17
5	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	6	0.17
6	Phạm Kim Liên			TS					Nội	6	0.17
7	Nguyễn Văn Thoá				Ths				Nội	6	0.17
8	Lê Thị Thu Hiền				Ths				Nội	6	0.17
9	Trương Viết Trường				Ths				Nội	6	0.17
10	Lương Thị Kiều Diễm				Ths				Nội	6	0.17
11	Lưu Thị Bình			TS					Nội	6	0.17
12	Đặng Đức Minh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
13	Dương Danh Liêm							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
14	Phạm Thị Ngọc Anh				Ths				Nội	6	0.17
15	Đồng Đức Hoàng				Ths				Nội	6	0.17
16	Triệu Văn Mạnh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
17	Bùi Văn Hoàng							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
18	Nguyễn Thị Thu Huyền							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
19	Trần Văn Học							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
20	Phạm Ngọc Linh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
21	Nguyễn Đăng Hương				Ths				Nội	6	0.17
22	Trần Tuấn Tú							ĐH	Nội	6	0.17

23	Nguyễn Văn Sửu					CKII			Ngoại	5	0.20
24	Vũ Thị Hồng Anh			TS					Ngoại	5	0.20
25	Nguyễn Hồng Ninh				Ths				Ngoại	5	0.20
26	Trần Chiến			TS					Ngoại	5	0.20
27	Lô Quang Nhật			TS					Ngoại	5	0.20
28	Nguyễn Vũ Hoàng			TS					Ngoại	5	0.20
29	Mai Đức Dũng				Ths				Ngoại	5	0.20
30	Vũ Đại Quế							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
31	Nguyễn Thế Anh				Ths				Ngoại	5	0.20
32	Nông Thái Sơn Hà				Ths				Ngoại	5	0.20
33	Lê Thành Trung				Ths				Ngoại	5	0.20
34	Nguyễn Trọng Thảo							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
35	Nguyễn Quốc Huy							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
36	Trần Đức Quý		PGS						Ngoại	5	0.20
37	Nguyễn Vũ Phương					CKII			Ngoại	5	0.20
38	Nguyễn Công Bình					CKII			Ngoại	5	0.20
39	Tạ Quang Hùng				Ths				GMHS	5	0.20
40	Phạm Thị Lan							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
41	Đỗ Thu Trang							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
42	Lê Sáu Nguyên							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
43	Nguyễn Thị Bạch Dương							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
44	Nguyễn Thị Bình					CKII			Sản	5	0.20
45	Cấn Bá Quát				Ths				Sản	5	0.20
46	Nguyễn Thị Hồng				Ths				Sản	5	0.20
47	Nguyễn Thuý Hà				Ths				Sản	5	0.20
48	Bùi Hải Nam				Ths				Sản	5	0.20
49	Nông Thị Hồng Lê				Ths				Sản	5	0.20
50	Nguyễn Thị Anh				Ths				Sản	5	0.20
51	Nguyễn Thị Nga				Ths				Y đa khoa	5	0.20
52	Hoàng Quốc Huy				Ths				Y đa khoa	5	0.20
53	Nguyễn Thị Kim Tiến				Ths				Y đa khoa	5	0.20
54	Hoàng Thị Ngọc Trâm							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
55	Nguyễn Thị Giang							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
56	Phạm Mỹ Hoài					CKII			Sản	5	0.20
57	Trương Văn Vũ							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
58	Lê Đức Thọ							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
59	Nguyễn Xuân Thành							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
60	Nguyễn Thị Xuân Hương				Ths				Nhi	5	0.20
61	Lê Thị Kim Dung				Ths				Nhi	5	0.20
62	Hoàng Thị Huế				Ths				Nhi	5	0.20
63	Đỗ Thái Sơn				Ths				Y đa khoa	5	0.20
64	Nguyễn Thị Hà				Ths				Y đa khoa	5	0.20
65	Trần Tuấn Anh				Ths				Y đa khoa	5	0.20
66	Nguyễn Thị Phượng							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
67	Dương Quốc Trưởng							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
68	Nguyễn Nam Phong							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
69	Bế Hà Thành							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
70	Nguyễn Văn Bắc							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
71	Nguyễn Văn Sơn		PGS						Nhi	5	0.20
72	Hà Huy Phương				Ths				Y học dự phòng	5	0.20
73	Ma Văn Thấm							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
74	Nguyễn Thị Thu Huyền							ĐH	Y đa khoa	5	0.20

75	Lê Thị Lựu				Ths				Truyền nhiễm	5	0.20
76	Dương Văn Thanh					CKII			Truyền nhiễm	5	0.20
77	Lương Thị Quỳnh Nga				Ths				Truyền nhiễm	5	0.20
78	Chu Thị Mão				Ths				Lao	3	0.33
79	Hoàng Hà		PGS						Lao	3	0.33
80	Phương Thị Ngọc				Ths				Lao	3	0.33
81	Nguyễn Thị Lệ							ĐH	Y học dự phòng	3	0.33
82	Hoàng Văn Lâm							ĐH	Y học dự phòng	3	0.33
83	Nguyễn Quý Thái		PGS						Da liễu	4	0.25
84	Phạm Công Chính			TS					Da liễu	4	0.25
85	Nguyễn Thị Thu Hoài				Ths				Da liễu	4	0.25
86	Phạm Thu Hiền				Ths				Y đa khoa	4	0.25
87	Nguyễn Thị Nhật Lệ							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
88	Trần Duy Ninh		PGS						VSXHH&TCYT	4	0.25
89	Nguyễn Lệ Thuỷ				Ths				Tai mũi họng	4	0.25
90	Nguyễn Khắc Hùng			TS					Tai mũi họng	4	0.25
91	Nguyễn Toàn Thắng							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
92	Nguyễn Thị Ngọc Anh				Ths				Tai mũi họng	4	0.25
93	Nguyễn Xuân Đạt							ĐH	Tai mũi họng	4	0.25
94	Vũ Quang Dũng			TS					VSXHH&TCYT	4	0.25
95	Vũ Thị Kim Liên				Ths				Mắt	4	0.25
96	Hoàng Thanh Nga				Ths				Mắt	4	0.25
97	Lương Thị Hải Hà				Ths				Mắt	4	0.25
98	Nguyễn Thị Thanh Dung							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
99	Phạm Thị Kim Dung					CKII			Nội khoa	3	0.33
100	Lê Thị Quyên				Ths				Thần kinh	3	0.33
101	Nguyễn Thị Minh Nguyệt							ĐH	Y đa khoa	3	0.33
102	Đàm Thị Bảo Hoa			TS					Tâm thần	4	0.25
103	Trịnh Quỳnh Giang				Ths				Tâm thần	4	0.25
104	Nguyễn Đắc Vinh							ĐH	Tâm thần	4	0.25
105	Hoàng Văn Tăng				Ths				Y học dự phòng	3	0.33
106	Lê Anh Đức				Ths				Y đa khoa	3	0.33
107	Nguyễn Văn Kiên				Ths				CĐHA	3	0.33
108	Phạm Việt Hà							ĐH	Y đa khoa	3	0.33
109	Lương Thị Hương Loan				Ths				YHGĐ	6	0.17
110	Đoàn Văn Thương							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
111	Chu Thị Hương							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
112	Hoàng Tiến Công			TS					Nha khoa	4	0.25
113	Bùi Hồng Hạnh							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
114	Lưu Thị Thanh Mai				Ths				Răng hàm mặt	4	0.25
115	Nguyễn Thị Hạnh							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
116	Lê Thị Thu Hằng			TS					Y tế công cộng	4	0.25
117	Nguyễn Thị Diệp Ngọc							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
118	Đỗ Minh Hương							ĐH	Y đa khoa	4	0.25

119	Vũ Thị Hà							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
120	Nguyễn Văn Ninh				Ths				Nha khoa phục hồi	4	0.25
121	Đàm Thu Trang							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
122	Lê Thị Hoà				Ths				Y đa khoa	4	0.25
123	Hoàng Văn Kang							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
124	Nguyễn Nam Hà							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
125	Vũ Ngọc Tú							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
126	Nguyễn Đăng Thắng							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
127	Lê Ngọc Uyển				Ths				Răng hàm mặt	4	0.25
128	Dương Thị Hòa							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
129	Mai Thu Quỳnh				Ths				Răng hàm mặt	4	0.25
130	Nguyễn Thị Hồng							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
131	Nguyễn Thanh Bình							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
132	Trần Phương Nga							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
133	Bùi Thanh Thuỷ			TS					Mô phôi học	6	0.17
134	Phạm Minh Huệ				Ths				Mô phôi học	6	0.17
135	Nguyễn Thị Hiệp Tuyết				Ths				Y đa khoa	6	0.17
136	Nông Phúc Thắng				Ths				Ký sinh trùng	7	0.14
137	Nguyễn Thị Hải				Ths				Ký sinh trùng	7	0.14
138	Nguyễn Thị Quỳnh Trang							ĐH	Ký sinh trùng	7	0.14
139	Nguyễn Thị Ngọc Hà			TS					Miễn dịch-SLB	7	0.14
140	Nguyễn Thị Hồng Gấm				Ths				Miễn dịch-SLB	7	0.14
141	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
142	Nguyễn Thị Hải Yến							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
143	Vũ Thị Thu Hằng			TS					Hóa sinh	7	0.14
144	Nguyễn Thị Hoa			TS					Sinh hoá	7	0.14
145	Bùi Thị Thu Hương			TS					Sinh hoá	7	0.14
146	Lê Thị Minh Hiền				Ths				Sinh hoá	7	0.14
147	Phạm Thị Thuỳ							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
148	Nguyễn Đắc Trung			TS					Vi sinh	7	0.14
149	Lương Thị Hồng Nhung				Ths				Vi sinh	7	0.14
150	Nguyễn Thị Thu Thái				Ths				Vi sinh	7	0.14
151	Nguyễn Vân Thu							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
152	Vũ Nhị Hà							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
153	Vũ Văn Minh					CKII			TMH	5	0.20
154	Trần Thị Kim Phượng				Ths				Ung thư	5	0.20
155	Lê Phong Thu				Ths				GPB	5	0.20
156	Hoàng Minh Cương				Ths				Y đa khoa	5	0.20

157	Nguyễn Thu Thuỷ							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
158	Trần Bảo Ngọc			TS					Ung thư	5	0.20
159	Lại Ngọc Khánh							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
160	Hoàng Thị Luân							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
161	Trịnh Xuân Đàn		PGS						Giải phẫu	7	0.14
162	Nguyễn Thị Sinh				Ths				Giải phẫu	7	0.14
163	Nguyễn Thị Bình				Ths				Giải phẫu	7	0.14
164	Trương Đồng Tâm				Ths				Ngoại khoa	7	0.14
165	Hoàng Thị Lệ Chi							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
166	Đoàn Thị Nguyệt Linh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
167	Nguyễn Thu Hạnh				Ths				Sinh lý	7	0.14
168	Hoàng Thu Soan				Ths				Sinh lý	7	0.14
169	Nguyễn Thế Tùng				Ths				Sinh lý	7	0.14
170	Nguyễn Kiều Giang				Ths				Sinh lý	7	0.14
171	Vi Thị Phương Lan				Ths				Sinh lý	7	0.14
172	Nguyễn Thị Phương Thảo							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
173	Hoàng Khải Lập	GS							Dịch tễ	6	0.17
174	Phạm Ngọc Minh			TS					Y tế cộng đồng	6	0.17
175	Trịnh Văn Hùng			TS					Dịch tễ	6	0.17
176	Nguyễn Mạnh Tuấn							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
177	Lê Đức Tùng							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
178	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
179	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
180	Đỗ Văn Hàm	GS							SKMT-SKNN	7	0.14
181	Trương Thị Thuỳ Dương				Ths				Dinh dưỡng	7	0.14
182	Lê Thị Thanh Hoa				Ths				Y học dự phòng	7	0.14
183	Nguyễn Thị Thanh Tâm				Ths				Y đa khoa	7	0.14
184	Trần Thị Huyền Trang							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
185	Hòa Thị Hồng Hạnh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
186	Nguyễn Thu Hoài							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
187	Hà Xuân Sơn			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
188	Đàm Thị Tuyết			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
189	Nguyễn Việt Quang							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
190	Trần Thị Hồng Vân							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
191	Nguyễn Thị Ánh							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
192	Hoàng Minh Nam							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
193	Nguyễn Thị Phương Lan				Ths				Y tế công cộng	7	0.14
194	Nguyễn Thị Tố Uyên			TS					Y tế công cộng	7	0.14
195	Nguyễn Thu Hiền					CKII			Y tế công cộng	7	0.14
196	Mai Anh Tuấn				Ths				Y học dự phòng	7	0.14
197	Đàm Khải Hoàn		PGS						VSXHH&TCYT	4	0.25

198	Đinh Văn Thắng				Ths				Y học dự phòng	4	0.25
199	Trần Thế Hoàng			TS					Y học dự phòng	4	0.25
200	Nguyễn Quang Mạnh			TS					Y tế công cộng	4	0.25
201	Vũ Thị Thanh Hoa				Ths				Y đa khoa	4	0.25
202	Nguyễn Tiến Phượng				Ths				Dược lý	7	0.14
203	Lương Hoàng Trưởng				Ths				Dược lý	7	0.14
204	Dương Ngọc Ngà				Ths				Dược lý	7	0.14
205	Trần Ngọc Anh				Ths				Y đa khoa	7	0.14
206	Đinh Thị Thu Ngân				Ths				Dược lý	7	0.14
207	Ngô Thị Mỹ Bình				Ths				Dược	7	0.14
208	Nguyễn Thị Phương Thảo							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
209	Lại Thị Ngọc Anh				Ths				Dược	7	0.14
210	Nguyễn Văn Lâm				Ths				Dược	7	0.14
211	Nông Phương Mai				Ths				ĐD cơ bản	6	0.17
212	Hoàng Thị Mai Nga				Ths				ĐD cơ bản	6	0.17
213	Lương Thị Hoa				Ths				Điều dưỡng	6	0.17
214	Lưu Thị Ánh Tuyết				Ths				Điều dưỡng	6	0.17
215	Vi Thị Thanh Thuỷ			TS					VSXHH&TCYT	3	0.33
216	Nguyễn Ngọc Hà				Ths				Điều dưỡng	3	0.33
217	Bùi Văn Thiện			TS					Vật lý	7	0.14
218	Nguyễn Xuân Hòa			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
219	Nguyễn Quang Đông				Ths				Vật lý	7	0.14
220	Đặng Văn Thành			TS					Vật lý	7	0.14
221	Vũ Thị Thuý				Ths				Vật lý	7	0.14
222	Đỗ Thị Phương Quỳnh				Ths				Toán học	7	0.14
223	Đỗ Thị Hồng Nga				Ths				Toán học	7	0.14
224	Lê Thị Huyền My				Ths				Toán học	7	0.14
225	Vũ Anh Tuấn				Ths				Tin	7	0.14
226	Nguyễn Thị Tân Tiến				Ths				Tin	7	0.14
227	Trương Thị Hồng Thuý				Ths				Tin	7	0.14
228	Nguyễn Như Trang				Ths				Tin	7	0.14
229	Hà Thị Hằng				Ths				Tin	7	0.14
230	Nguyễn Thị Ánh Tuyết			TS					Hoá học	7	0.14
231	Nguyễn Thị Mỹ Ninh				Ths				Hoá học	7	0.14
232	Lê Thị Giang				Ths				Hoá học	7	0.14
233	Nguyễn Ngọc Minh				Ths				Hoá học	7	0.14
234	Nguyễn Văn Quế				Ths				Hoá học	7	0.14
235	Nguyễn Thu Hiền			TS					Sinh học	7	0.14
236	Nguyễn Thu Giang				Ths				Sinh học	7	0.14
237	Bùi Thị Hà				Ths				Sinh học	7	0.14
238	Phó Thị Thuý Hằng				Ths				Sinh học	7	0.14
239	Nguyễn Huy Hoàng				Ths				Sinh học	7	0.14
240	Lã Duy Anh			TS					Sinh học	7	0.14
241	Vũ Thị Như Trang				Ths				Sinh học	7	0.14
242	Ngô Thị Thuý Ngân				Ths				Sinh học	7	0.14
243	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	7	0.14
244	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
245	Nguyễn Thị Khánh Ly				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
246	Trần Thị Quỳnh Anh				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
247	Vũ Thị Hảo				Ths				Tiếng Anh	7	0.14

248	Nguyễn Quỳnh Trang				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
249	Đào Thị Hồng Phương				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
250	Nguyễn Thị Hồng Nhung				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
251	Lương Thị Lưu							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
252	Trịnh Quý Khánh							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
253	Nguyễn Thanh Tùng							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
254	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	7	0.14
255	Hứa Thanh Bình			TS					Kinh tế chính trị	7	0.14
256	Đinh Thị Giang				Ths				Triết học	7	0.14
257	Đỗ Thị Nhường				Ths				Lịch sử	7	0.14
258	Thân Thị Thu Ngân				Ths				Lịch sử	7	0.14
259	Trần Công Dương				Ths				Chính trị học	7	0.14
260	Trần Thị Thanh Thuỷ							ĐH	Lịch sử	7	0.14
		2	**10**	**38**	**123**	**9**	**-**	**78**			**49.11**

Biểu 7.3 . Chương trình đào tạo số 3: Ngành Răng hàm mặt

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Vũ Tiến Thăng				Ths				Nội	6	0.17
2	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	6	0.17
3	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	6	0.17
4	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	6	0.17
5	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	6	0.17
6	Phạm Kim Liên			TS					Nội	6	0.17
7	Nguyễn Văn Thoá				Ths				Nội	6	0.17
8	Lê Thị Thu Hiền				Ths				Nội	6	0.17
9	Trương Viết Trường				Ths				Nội	6	0.17
10	Lương Thị Kiều Diễm				Ths				Nội	6	0.17
11	Lưu Thị Bình			TS					Nội	6	0.17
12	Đặng Đức Minh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
13	Dương Danh Liêm							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
14	Phạm Thị Ngọc Anh				Ths				Nội	6	0.17
15	Đồng Đức Hoàng				Ths				Nội	6	0.17
16	Triệu Văn Mạnh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
17	Bùi Văn Hoàng							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
18	Nguyễn Thị Thu Huyền							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
19	Trần Văn Học							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
20	Phạm Ngọc Linh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
21	Nguyễn Đăng Hương				Ths				Nội	6	0.17
22	Trần Tuấn Tú							ĐH	Nội	6	0.17
23	Nguyễn Văn Sửu					CKII			Ngoại	5	0.20
24	Vũ Thị Hồng Anh			TS					Ngoại	5	0.20
25	Nguyễn Hồng Ninh				Ths				Ngoại	5	0.20
26	Trần Chiến			TS					Ngoại	5	0.20
27	Lô Quang Nhật			TS					Ngoại	5	0.20

28	Nguyễn Vũ Hoàng			TS					Ngoại	5	0.20
29	Mai Đức Dũng				Ths				Ngoại	5	0.20
30	Vũ Đại Quế							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
31	Nguyễn Thế Anh				Ths				Ngoại	5	0.20
32	Nông Thái Sơn Hà				Ths				Ngoại	5	0.20
33	Lê Thành Trung				Ths				Ngoại	5	0.20
34	Nguyễn Trọng Thảo							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
35	Nguyễn Quốc Huy							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
36	Trần Đức Quý		PGS						Ngoại	5	0.20
37	Nguyễn Vũ Phương					CKII			Ngoại	5	0.20
38	Nguyễn Công Bình					CKII			Ngoại	5	0.20
39	Tạ Quang Hùng				Ths				GMHS	5	0.20
40	Phạm Thị Lan							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
41	Đỗ Thu Trang							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
42	Lê Sáu Nguyên							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
43	Nguyễn Thị Bạch Dương							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
44	Nguyễn Thị Bình				Ths				Sản	5	0.20
45	Cấn Bá Quát				Ths				Sản	5	0.20
46	Nguyễn Thị Hồng				Ths				Sản	5	0.20
47	Nguyễn Thuý Hà				Ths				Sản	5	0.20
48	Bùi Hải Nam				Ths				Sản	5	0.20
49	Nông Thị Hồng Lê				Ths				Sản	5	0.20
50	Nguyễn Thị Anh				Ths				Sản	5	0.20
51	Nguyễn Thị Nga				Ths				Y đa khoa	5	0.20
52	Hoàng Quốc Huy				Ths				Y đa khoa	5	0.20
53	Nguyễn Thị Kim Tiến				Ths				Y đa khoa	5	0.20
54	Hoàng Thị Ngọc Trâm							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
55	Nguyễn Thị Giang							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
56	Phạm Mỹ Hoài					CKII			Sản	5	0.20
57	Trương Văn Vũ							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
58	Lê Đức Thọ							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
59	Nguyễn Xuân Thành							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
60	Nguyễn Thị Xuân Hương				Ths				Nhi	5	0.20
61	Lê Thị Kim Dung				Ths				Nhi	5	0.20
62	Hoàng Thị Huế				Ths				Nhi	5	0.20
63	Đỗ Thái Sơn				Ths				Y đa khoa	5	0.20
64	Nguyễn Thị Hà				Ths				Y đa khoa	5	0.20
65	Trần Tuấn Anh				Ths				Y đa khoa	5	0.20
66	Nguyễn Thị Phượng							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
67	Dương Quốc Trưởng							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
68	Nguyễn Nam Phong							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
69	Bế Hà Thành							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
70	Nguyễn Văn Bắc							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
71	Nguyễn Văn Sơn		PGS						Nhi	5	0.20
72	Hà Huy Phương				Ths				Y học dự phòng	5	0.20
73	Ma Văn Thấm							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
74	Nguyễn Thị Thu Huyền							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
75	Lê Thị Lựu				Ths				Truyền nhiễm	5	0.20
76	Dương Văn Thanh					CKII			Truyền nhiễm	5	0.20
77	Lương Thị Quỳnh Nga				Ths				Truyền nhiễm	5	0.20
78	Chu Thị Mão				Ths				Lao	3	0.33
79	Hoàng Hà		PGS						Lao	3	0.33

80	Phương Thị Ngọc				Ths				Lao	3	0.33
81	Nguyễn Thị Lệ							ĐH	Y học dự phòng	3	0.33
82	Hoàng Văn Lâm							ĐH	Y học dự phòng	3	0.33
83	Nguyễn Quý Thái		PGS						Da liễu	4	0.25
84	Phạm Công Chính			TS					Da liễu	4	0.25
85	Nguyễn Thị Thu Hoài				Ths				Da liễu	4	0.25
86	Phạm Thu Hiền				Ths				Y đa khoa	4	0.25
87	Nguyễn Thị Nhật Lệ							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
88	Trần Duy Ninh		PGS						VSXHH&TCYT	4	0.25
89	Nguyễn Lệ Thuỷ				Ths				Tai mũi họng	4	0.25
90	Nguyễn Khắc Hùng			TS					Tai mũi họng	4	0.25
91	Nguyễn Toàn Thắng							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
92	Nguyễn Thị Ngọc Anh				Ths				Y đa khoa	4	0.25
93	Nguyễn Xuân Đạt							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
94	Vũ Quang Dũng			TS					VSXHH&TCYT	4	0.25
95	Vũ Thị Kim Liên				Ths				Mắt	4	0.25
96	Hoàng Thanh Nga				Ths				Mắt	4	0.25
97	Lương Thị Hải Hà				Ths				Mắt	4	0.25
98	Nguyễn Thị Thanh Dung							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
99	Hoàng Văn Tăng				Ths				Y học dự phòng	3	0.33
100	Lê Anh Đức				Ths				Y đa khoa	3	0.33
101	Nguyễn Văn Kiên				Ths				CĐHA	3	0.33
102	Phạm Việt Hà							ĐH	Y đa khoa	3	0.33
103	Nguyễn Minh Thuý				Ths				YHCT	5	0.20
104	Hoàng Văn Thắng				Ths				YHCT	5	0.20
105	Nguyễn Thị Bích				Ths				Y đa khoa	5	0.20
106	Đào Thanh Hoa							ĐH	YHCT	5	0.20
107	Lê Thị Hải Yến							ĐH	YHCT	5	0.20
108	Lương Thị Hương Loan				Ths				YHGĐ	6	0.17
109	Đoàn Văn Thương							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
110	Chu Thị Hương							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
111	Hoàng Tiến Công			TS					Nha khoa	4	0.25
112	Bùi Hồng Hạnh							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
113	Lưu Thị Thanh Mai				Ths				Nha khoa cơ sở	4	0.25
114	Nguyễn Thị Hạnh							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
115	Lê Thị Thu Hằng			TS					Y tế công cộng	4	0.25
116	Nguyễn Thị Diệp Ngọc							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
117	Đỗ Minh Hương							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
118	Vũ Thị Hà							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
119	Nguyễn Văn Ninh				Ths				Nha khoa phục hồi	4	0.25
120	Đàm Thu Trang							ĐH	Y đa khoa	4	0.25

121	Lê Thị Hoà				Ths				Y đa khoa	4	0.25
122	Hoàng Văn Kang							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
123	Nguyễn Nam Hà							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
124	Vũ Ngọc Tú							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
125	Nguyễn Đăng Thắng							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
126	Lê Ngọc Uyển				Ths				Răng hàm mặt	4	0.25
127	Dương Thị Hòa							ĐH	Răng hàm mặt	5	0.20
128	Mai Thu Quỳnh				Ths				Răng hàm mặt	4	0.25
129	Nguyễn Thị Hồng							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
130	Nguyễn Thanh Bình							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
131	Trần Phương Nga							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
132	Bùi Thanh Thuỷ			TS					Mô phôi học	6	0.17
133	Phạm Minh Huệ				Ths				Mô phôi học	6	0.17
134	Nguyễn Thị Hiệp Tuyết				Ths				Y đa khoa	6	0.17
135	Nông Phúc Thắng				Ths				Ký sinh trùng	7	0.14
136	Nguyễn Thị Hải				Ths				Ký sinh trùng	7	0.14
137	Nguyễn Thị Quỳnh Trang							ĐH	Ký sinh trùng	7	0.14
138	Nguyễn Thị Ngọc Hà			TS					Miễn dịch-SLB	7	0.14
139	Nguyễn Thị Hồng Gấm				Ths				Miễn dịch-SLB	7	0.14
140	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
141	Nguyễn Thị Hải Yến							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
142	Vũ Thị Thu Hằng			TS					Hóa sinh	7	0.14
143	Nguyễn Thị Hoa			TS					Sinh hoá	7	0.14
144	Bùi Thị Thu Hương			TS					Sinh hoá	7	0.14
145	Lê Thị Minh Hiền				Ths				Sinh hoá	7	0.14
146	Phạm Thị Thuỳ							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
147	Nguyễn Đắc Trung			TS					Vi sinh	7	0.14
148	Lương Thị Hồng Nhung				Ths				Vi sinh	7	0.14
149	Nguyễn Thị Thu Thái				Ths				Vi sinh	7	0.14
150	Nguyễn Vân Thu							Đh	Y học dự phòng	7	0.14
151	Vũ Nhị Hà							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
152	Vũ Văn Minh					CKII			TMH	5	0.20
153	Trần Thị Kim Phượng				Ths				Ung thư	5	0.20
154	Lê Phong Thu				Ths				GPB	5	0.20
155	Hoàng Minh Cương				Ths				Y đa khoa	5	0.20
156	Nguyễn Thu Thuỷ							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
157	Trần Bảo Ngọc			TS					Ung thư	5	0.20
158	Lại Ngọc Khánh							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
159	Hoàng Thị Luân							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
160	Trịnh Xuân Đàn		PGS						Giải phẫu	7	0.14

161	Nguyễn Thị Sinh				Ths				Giải phẫu	7	0.14
162	Nguyễn Thị Bình				Ths				Giải phẫu	7	0.14
163	Trương Đồng Tâm				Ths				Ngoại khoa	7	0.14
164	Hoàng Thị Lệ Chi							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
165	Đoàn Thị Nguyệt Linh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
166	Nguyễn Thu Hạnh				Ths				Sinh lý	7	0.14
167	Hoàng Thu Soan				Ths				Sinh lý	7	0.14
168	Nguyễn Thế Tùng				Ths				Sinh lý	7	0.14
169	Nguyễn Kiều Giang				Ths				Sinh lý	7	0.14
170	Vi Thị Phương Lan				Ths				Sinh lý	7	0.14
171	Nguyễn Thị Phương Thảo							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
172	Hoàng Khải Lập	GS							Dịch tễ	6	0.17
173	Phạm Ngọc Minh			TS					Y tế công cộng	6	0.17
174	Trịnh Văn Hùng			TS					Dịch tễ	6	0.17
175	Nguyễn Mạnh Tuấn							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
176	Lê Đức Tùng							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
177	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
178	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
179	Đỗ Văn Hàm	GS							SKMT-SKNN	7	0.14
180	Trương Thị Thuỳ Dương				Ths				Dinh dưỡng	7	0.14
181	Lê Thị Thanh Hoa				Ths				Y học dự phòng	7	0.14
182	Nguyễn Thị Thanh Tâm				Ths				Y đa khoa	7	0.14
183	Trần Thị Huyền Trang							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
184	Hòa Thị Hồng Hạnh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
185	Nguyễn Thu Hoài							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
186	Hà Xuân Sơn			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
187	Đàm Thị Tuyết			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
188	Nguyễn Thị Phương Lan				Ths				Y tế công cộng	7	0.14
189	Nguyễn Thị Tố Uyên			TS					Y tế công cộng	7	0.14
190	Nguyễn Thu Hiền					CKII			Y tế công cộng	7	0.14
191	Mai Anh Tuấn				Ths				Y học dự phòng	7	0.14
192	Đàm Khải Hoàn		PGS						VSXHH&TCYT	4	0.25
193	Đinh Văn Thắng				Ths				Y học dự phòng	4	0.25
194	Trần Thế Hoàng			TS					Y học dự phòng	4	0.25
195	Nguyễn Quang Mạnh			TS					Y tế công cộng	4	0.25
196	Vũ Thị Thanh Hoa							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
197	Nguyễn Việt Quang							ĐH	Y học dự phòng	4	0.25
198	Trần Thị Hồng Vân							ĐH	Y học dự phòng	4	0.25
199	Nguyễn Thị Ánh							ĐH	Y học dự phòng	4	0.25

200	Hoàng Minh Nam							ĐH	Y học dự phòng	4	0.25
201	Nguyễn Tiến Phượng				Ths				Dược lý	7	0.14
202	Lương Hoàng Trưởng				Ths				Dược lý	7	0.14
203	Dương Ngọc Ngà				Ths				Dược lý	7	0.14
204	Trần Ngọc Anh				Ths				Y đa khoa	7	0.14
205	Đinh Thị Thu Ngân				Ths				Dược lý	7	0.14
206	Ngô Thị Mỹ Bình				Ths				Dược	7	0.14
207	Nguyễn Thị Phương Thảo							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
208	Lại Thị Ngọc Anh				Ths				Dược	7	0.14
209	Nguyễn Văn Lâm				Ths				Dược	7	0.14
210	Nông Phương Mai				Ths				ĐD cơ bản	6	0.17
211	Hoàng Thị Mai Nga				Ths				ĐD cơ bản	6	0.17
212	Lương Thị Hoa				Ths				Điều dưỡng	6	0.17
213	Lưu Thị Ánh Tuyết				Ths				Điều dưỡng	6	0.17
214	Vi Thị Thanh Thuỷ			TS					VSXHH&TCYT	3	0.33
215	Nguyễn Ngọc Hà				Ths				Điều dưỡng	3	0.33
216	Bùi Văn Thiện			TS					Vật lý	7	0.14
217	Nguyễn Xuân Hòa			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
218	Nguyễn Quang Đông				Ths				Vật lý	7	0.14
219	Đặng Văn Thành			TS					Vật lý	7	0.14
220	Vũ Thị Thuý				Ths				Vật lý	7	0.14
221	Đỗ Thị Phương Quỳnh				Ths				Toán học	7	0.14
222	Đỗ Thị Hồng Nga				Ths				Toán học	7	0.14
223	Lê Thị Huyền My				Ths				Toán học	7	0.14
224	Vũ Anh Tuấn				Ths				Tin	7	0.14
225	Nguyễn Thị Tân Tiến				Ths				Tin	7	0.14
226	Trương Thị Hồng Thuý				Ths				Tin	7	0.14
227	Nguyễn Như Trang				Ths				Tin	7	0.14
228	Hà Thị Hằng				Ths				Tin	7	0.14
229	Nguyễn Thị Ánh Tuyết			TS					Hoá học	7	0.14
230	Nguyễn Thị Mỹ Ninh				Ths				Hoá học	7	0.14
231	Lê Thị Giang				Ths				Hoá học	7	0.14
232	Nguyễn Ngọc Minh				Ths				Hoá học	7	0.14
233	Nguyễn Văn Quế				Ths				Hoá học	7	0.14
234	Nguyễn Thu Hiền			TS					Sinh học	7	0.14
235	Nguyễn Thu Giang				Ths				Sinh học	7	0.14
236	Bùi Thị Hà				Ths				Sinh học	7	0.14
237	Phó Thị Thuý Hằng				Ths				Sinh học	7	0.14
238	Nguyễn Huy Hoàng				Ths				Sinh học	7	0.14
239	Lã Duy Anh			TS					Sinh học	7	0.14
240	Vũ Thị Như Trang				Ths				Sinh học	7	0.14
241	Ngô Thị Thuý Ngân				Ths				Sinh học	7	0.14
242	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	7	0.14
243	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
244	Nguyễn Thị Khánh Ly				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
245	Trần Thị Quỳnh Anh				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
246	Vũ Thị Hảo				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
247	Nguyễn Quỳnh Trang				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
248	Đào Thị Hồng Phương				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
249	Nguyễn Thị Hồng Nhung				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
250	Lương Thị Lưu							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14

251	Trịnh Quý Khánh							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
252	Nguyễn Thanh Tùng							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
253	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	7	0.14
254	Hứa Thanh Bình			TS					Kinh tế chính trị	7	0.14
255	Đinh Thị Giang				Ths				Triết học	7	0.14
256	Đỗ Thị Nhường				Ths				Lịch sử	7	0.14
257	Thân Thị Thu Ngân				Ths				Lịch sử	7	0.14
258	Trần Công Dương				Ths				Chính trị học	7	0.14
259	Trần Thị Thanh Thuỷ							ĐH	Lịch sử	7	0.14
		2	**10**	**37**	**124**	**7**	**0**	**79**			**48.74**

Biểu 7.4 Chương trình đào tạo số 4: Ngành Cao đẳng y tế học đường

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Vũ Tiến Thăng				Ths				Nội	6	0.17
2	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	6	0.17
3	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	6	0.17
4	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	6	0.17
5	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	6	0.17
6	Phạm Kim Liên			TS					Nội	6	0.17
7	Nguyễn Văn Thoá				Ths				Nội	6	0.17
8	Lê Thị Thu Hiền				Ths				Nội	6	0.17
9	Trương Viết Trường				Ths				Nội	6	0.17
10	Lương Thị Kiều Diễm				Ths				Nội	6	0.17
11	Lưu Thị Bình			TS					Nội	6	0.17
12	Đặng Đức Minh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
13	Dương Danh Liêm							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
14	Phạm Thị Ngọc Anh				Ths				Nội	6	0.17
15	Đồng Đức Hoàng				Ths				Nội	6	0.17
16	Triệu Văn Mạnh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
17	Bùi Văn Hoàng							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
18	Nguyễn Thị Thu Huyền							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
19	Trần Văn Học							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
20	Phạm Ngọc Linh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
21	Nguyễn Đăng Hương				Ths				Nội	6	0.17
22	Trần Tuấn Tú							ĐH	Nội	6	0.17
23	Nguyễn Văn Sửu					CKII			Ngoại	5	0.20
24	Vũ Thị Hồng Anh			TS					Ngoại	5	0.20
25	Nguyễn Hồng Ninh				Ths				Ngoại	5	0.20
26	Trần Chiến			TS					Ngoại	5	0.20
27	Lô Quang Nhật			TS					Ngoại	5	0.20
28	Nguyễn Vũ Hoàng			TS					Ngoại	5	0.20
29	Mai Đức Dũng				Ths				Ngoại	5	0.20
30	Vũ Đại Quế							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
31	Nguyễn Thế Anh				Ths				Ngoại	5	0.20
32	Nông Thái Sơn Hà				Ths				Ngoại	5	0.20

33	Lê Thành Trung				Ths				Ngoại	5	0.20
34	Nguyễn Trọng Thảo				Ths				Ngoại	5	0.20
35	Nguyễn Quốc Huy							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
36	Trần Đức Quý		PGS						Ngoại	5	0.20
37	Nguyễn Vũ Phương					CKII			Ngoại	5	0.20
38	Nguyễn Công Bình					CKII			Ngoại	5	0.20
39	Tạ Quang Hùng				Ths				GMHS	5	0.20
40	Phạm Thị Lan							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
41	Đỗ Thu Trang							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
42	Lê Sáu Nguyên							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
43	Nguyễn Thị Bạch Dương							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
44	Nguyễn Thị Bình				Ths				Sản	5	0.20
45	Cấn Bá Quát				Ths				Sản	5	0.20
46	Nguyễn Thị Hồng				Ths				Sản	5	0.20
47	Nguyễn Thuý Hà				Ths				Sản	5	0.20
48	Bùi Hải Nam				Ths				Sản	5	0.20
49	Nông Thị Hồng Lê				Ths				Sản	5	0.20
50	Nguyễn Thị Anh				Ths				Sản	5	0.20
51	Nguyễn Thị Nga				Ths				Y đa khoa	5	0.20
52	Hoàng Quốc Huy				Ths				Y đa khoa	5	0.20
53	Nguyễn Thị Kim Tiến				Ths				Y đa khoa	5	0.20
54	Hoàng Thị Ngọc Trâm							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
55	Nguyễn Thị Giang							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
56	Phạm Mỹ Hoài					CKII			Sản	5	0.20
57	Trương Văn Vũ							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
58	Lê Đức Thọ							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
59	Nguyễn Xuân Thành							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
60	Nguyễn Thị Xuân Hương				Ths				Nhi	5	0.20
61	Lê Thị Kim Dung				Ths				Nhi	5	0.20
62	Hoàng Thị Huế				Ths				Nhi	5	0.20
63	Đỗ Thái Sơn				Ths				Y đa khoa	5	0.20
64	Nguyễn Thị Hà				Ths				Y đa khoa	5	0.20
65	Trần Tuấn Anh				Ths				Y đa khoa	5	0.20
66	Nguyễn Thị Phượng							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
67	Dương Quốc Trưởng							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
68	Nguyễn Nam Phong							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
69	Bế Hà Thành							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
70	Nguyễn Văn Bắc							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
71	Nguyễn Văn Sơn		PGS						Nhi	5	0.20
72	Hà Huy Phương				Ths				Y học dự phòng	5	0.20
73	Ma Văn Thấm							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
74	Nguyễn Thị Thu Huyền							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
75	Lê Thị Lựu				Ths				Truyền nhiễm	5	0.20
76	Dương Văn Thanh					CKII			Truyền nhiễm	5	0.20
77	Lương Thị Quỳnh Nga				Ths				Truyền nhiễm	5	0.20
78	Chu Thị Mão				Ths				Lao	3	0.33
79	Hoàng Hà		PGS						Lao	3	0.33
80	Phương Thị Ngọc				Ths				Lao	3	0.33
81	Nguyễn Thị Lệ							ĐH	Y học dự phòng	3	0.33
82	Hoàng Văn Lâm							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17

83	Nguyễn Quý Thái		PGS						Da liễu	4	0.25
84	Phạm Công Chính			TS					Da liễu	4	0.25
85	Nguyễn Thị Thu Hoài				Ths				Da liễu	4	0.25
86	Phạm Thu Hiền				Ths				Y đa khoa	4	0.25
87	Nguyễn Thị Nhật Lệ							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
88	Trần Duy Ninh		PGS						VSXHH&TCYT	4	0.25
89	Nguyễn Lệ Thuỷ				Ths				Tai mũi họng	4	0.25
90	Nguyễn Khắc Hùng			TS					Tai mũi họng	4	0.25
91	Nguyễn Toàn Thắng							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
92	Nguyễn Thị Ngọc Anh				Ths				Y đa khoa	4	0.25
93	Nguyễn Xuân Đạt							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
94	Vũ Quang Dũng			TS					VSXHH&TCYT	4	0.25
95	Vũ Thị Kim Liên				Ths				Mắt	4	0.25
96	Hoàng Thanh Nga				Ths				Mắt	4	0.25
97	Lương Thị Hải Hà				Ths				Mắt	4	0.25
98	Nguyễn Thị Thanh Dung							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
99	Phạm Thị Kim Dung					CKII			Nội khoa	3	0.33
100	Lê Thị Quyên				Ths				Thần kinh	3	0.33
101	Nguyễn Thị Minh Nguyệt							ĐH	Y đa khoa	3	0.33
102	Đàm Thị Bảo Hoa			TS					Tâm thần	4	0.25
103	Trịnh Quỳnh Giang				Ths				Tâm thần	4	0.25
104	Nguyễn Đắc Vinh							ĐH	Tâm thần	4	0.25
105	Nguyễn Thị Minh Thuý				Ths				YHCT	5	0.20
106	Hoàng Văn Thắng				Ths				YHCT	5	0.20
107	Nguyễn Thị Bích				Ths				Y đa khoa	5	0.20
108	Đào Thanh Hoa							ĐH	YHCT	5	0.20
109	Lê Thị Hải Yến							ĐH	YHCT	5	0.20
110	Lương Thị Hương Loan				Ths				YHGĐ	6	0.17
111	Đoàn Văn Thương							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
112	Chu Thị Hương							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
113	Hoàng Tiến Công			TS					Nha khoa	4	0.25
114	Bùi Hồng Hạnh							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
115	Lưu Thị Thanh Mai				Ths				Răng hàm mặt	4	0.25
116	Nguyễn Thị Hạnh							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
117	Lê Thị Thu Hằng			TS					Y tế công cộng	4	0.25
118	Nguyễn Thị Diệp Ngọc							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
119	Đỗ Minh Hương							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
120	Vũ Thị Hà							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
121	Nguyễn Văn Ninh				Ths				Răng hàm mặt	4	0.25
122	Đàm Thu Trang							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
123	Lê Thị Hoà				Ths				Y đa khoa	4	0.25
124	Hoàng Văn Kang							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
125	Nguyễn Nam Hà							ĐH	Y đa khoa	4	0.25

126	Vũ Ngọc Tú							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
127	Nguyễn Đăng Thắng							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
128	Lê Ngọc Uyển				Ths				Răng hàm mặt	4	0.25
129	Dương Thị Hòa							ĐH	Răng hàm mặt	5	0.20
130	Mai Thu Quỳnh				Ths				Răng hàm mặt	4	0.25
131	Nguyễn Thị Hồng							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
132	Nguyễn Thanh Bình							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
133	Trần Phương Nga							ĐH	Răng hàm mặt	4	0.25
134	Bùi Thanh Thuỷ			TS					Mô phôi học	6	0.17
135	Phạm Minh Huệ				Ths				Mô phôi học	6	0.17
136	Nguyễn Thị Hiệp Tuyết				Ths				Y đa khoa	6	0.17
137	Nông Phúc Thắng				Ths				Ký sinh trùng	7	0.14
138	Nguyễn Thị Hải				Ths				Ký sinh trùng	7	0.14
139	Nguyễn Thị Quỳnh Trang							ĐH	Ký sinh trùng	7	0.14
140	Nguyễn Thị Ngọc Hà			TS					Miễn dịch-SLB	7	0.14
141	Nguyễn Thị Hồng Gấm				Ths				Miễn dịch-SLB	7	0.14
142	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
143	Nguyễn Thị Hải Yến							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
144	Vũ Thị Thu Hằng			TS					Hóa sinh	7	0.14
145	Nguyễn Thị Hoa			TS					Sinh hoá	7	0.14
146	Bùi Thị Thu Hương			TS					Sinh hoá	7	0.14
147	Lê Thị Minh Hiền				Ths				Sinh hoá	7	0.14
148	Phạm Thị Thuỳ							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
149	Nguyễn Đắc Trung			TS					Vi sinh	7	0.14
150	Lương Thị Hồng Nhung				Ths				Vi sinh	7	0.14
151	Nguyễn Thị Thu Thái				Ths				Vi sinh	7	0.14
152	Nguyễn Vân Thu							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
153	Vũ Nhị Hà							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
154	Trịnh Xuân Đàn		PGS						Giải phẫu	7	0.14
155	Nguyễn Thị Sinh				Ths				Giải phẫu	7	0.14
156	Nguyễn Thị Bình				Ths				Giải phẫu	7	0.14
157	Trương Đồng Tâm				Ths				Ngoại khoa	7	0.14
158	Hoàng Thị Lệ Chi							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
159	Đoàn Thị Nguyệt Linh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
160	Hoàng Thị Luân							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
161	Nguyễn Thu Hạnh				Ths				Sinh lý	7	0.14
162	Hoàng Thu Soan				Ths				Sinh lý	7	0.14
163	Nguyễn Thế Tùng				Ths				Sinh lý	7	0.14
164	Nguyễn Kiều Giang				Ths				Sinh lý	7	0.14
165	Vi Thị Phương Lan				Ths				Sinh lý	7	0.14
166	Nguyễn Thị Phương Thảo							ĐH	Y đa khoa	7	0.14

167	Hoàng Khải Lập	GS							Dịch tễ	6	0.17
168	Phạm Ngọc Minh			TS					Y tế cộng đồng	6	0.17
169	Trịnh Văn Hùng			TS					Dịch tễ	6	0.17
170	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
171	Nguyễn Mạnh Tuấn							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
172	Lê Đức Tùng							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
173	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
174	Đỗ Văn Hàm	GS							SKMT-SKNN	7	0.14
175	Trương Thị Thuỳ Dương				Ths				Dinh dưỡng	7	0.14
176	Lê Thị Thanh Hoa				Ths				Y học dự phòng	7	0.14
177	Nguyễn Thị Thanh Tâm				Ths				Y đa khoa	7	0.14
178	Trần Thị Huyền Trang							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
179	Hòa Thị Hồng Hạnh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
180	Nguyễn Thu Hoài							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
181	Hà Xuân Sơn			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
182	Đàm Thị Tuyết			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
183	Nguyễn Thị Phương Lan				Ths				Y tế công cộng	7	0.14
184	Nguyễn Thị Tố Uyên			TS					Y tế công cộng	7	0.14
185	Nguyễn Thu Hiền					CKII			Y tế công cộng	7	0.14
186	Mai Anh Tuấn				Ths				Y học dự phòng	7	0.14
187	Nguyễn Tiến Phượng				Ths				Dược lý	7	0.14
188	Nguyễn Việt Quang							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
189	Trần Thị Hồng Vân							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
190	Nguyễn Thị Ánh							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
191	Hoàng Minh Nam							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
192	Lương Hoàng Trưởng				Ths				Dược lý	7	0.14
193	Dương Ngọc Ngà				Ths				Dược lý	7	0.14
194	Trần Ngọc Anh				Ths				Y đa khoa	7	0.14
195	Đinh Thị Thu Ngân				Ths				Dược lý	7	0.14
196	Ngô Thị Mỹ Bình				Ths				Dược	7	0.14
197	Nguyễn Thị Phương Thảo							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
198	Lại Thị Ngọc Anh				Ths				Dược	7	0.14
199	Nguyễn Văn Lâm				Ths				Dược	7	0.14
200	Nông Phương Mai				Ths				ĐD cơ bản	6	0.17
201	Hoàng Thị Mai Nga				Ths				ĐD cơ bản	6	0.17
202	Lương Thị Hoa				Ths				Điều dưỡng	6	0.17
203	Lưu Thị Ánh Tuyết				Ths				Điều dưỡng	6	0.17
204	Vi Thị Thanh Thuỷ			TS					VSXHH&TCYT	3	0.33
205	Nguyễn Ngọc Hà				Ths				Điều dưỡng	3	0.33
206	Bùi Văn Thiện			TS					Vật lý	7	0.14
207	Nguyễn Xuân Hòa			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14

208	Nguyễn Quang Đông				Ths				Vật lý	7	0.14
209	Đặng Văn Thành			TS					Vật lý	7	0.14
210	Vũ Thị Thuý				Ths				Vật lý	7	0.14
211	Đỗ Thị Phương Quỳnh				Ths				Toán học	7	0.14
212	Đỗ Thị Hồng Nga				Ths				Toán học	7	0.14
213	Lê Thị Huyền My				Ths				Toán học	7	0.14
214	Vũ Anh Tuấn				Ths				Tin	7	0.14
215	Nguyễn Thị Tân Tiến				Ths				Tin	7	0.14
216	Trương Thị Hồng Thuý				Ths				Tin	7	0.14
217	Nguyễn Như Trang				Ths				Tin	7	0.14
218	Hà Thị Hằng				Ths				Tin	8	0.13
219	Nguyễn Thị Ánh Tuyết			TS					Hoá học	7	0.14
220	Nguyễn Thị Mỹ Ninh				Ths				Hoá học	7	0.14
221	Lê Thị Giang				Ths				Hoá học	7	0.14
222	Nguyễn Ngọc Minh				Ths				Hoá học	7	0.14
223	Nguyễn Văn Quế				Ths				Hoá học	7	0.14
224	Nguyễn Thu Hiền			TS					Sinh học	7	0.14
225	Nguyễn Thu Giang				Ths				Sinh học	7	0.14
226	Bùi Thị Hà				Ths				Sinh học	7	0.14
227	Phó Thị Thuý Hằng				Ths				Sinh học	7	0.14
228	Nguyễn Huy Hoàng				Ths				Sinh học	7	0.14
229	Lã Duy Anh			TS					Sinh học	7	0.14
230	Vũ Thị Như Trang				Ths				Sinh học	7	0.14
231	Ngô Thị Thuý Ngân				Ths				Sinh học	7	0.14
232	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	7	0.14
233	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
234	Nguyễn Thị Khánh Ly				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
235	Trần Thị Quỳnh Anh				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
236	Vũ Thị Hảo				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
237	Nguyễn Quỳnh Trang				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
238	Đào Thị Hồng Phương				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
239	Nguyễn Thị Hồng Nhung				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
240	Lương Thị Lưu							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
241	Trịnh Quý Khánh							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
242	Nguyễn Thanh Tùng							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
243	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	7	0.14
244	Hứa Thanh Bình			TS					Kinh tế chính trị	7	0.14
245	Đinh Thị Giang				Ths				Triết học	7	0.14
246	Đỗ Thị Nhường				Ths				Lịch sử	7	0.14
247	Thân Thị Thu Ngân				Ths				Lịch sử	7	0.14
248	Trần Công Dương				Ths				Chính trị học	7	0.14
249	Trần Thị Thanh Thuỷ							ĐH	Lịch sử	7	0.14
		2	**9**	**35**	**120**	**7**	**0**	**76**			**45.89**

Biểu 7.5 Chương trình đào tạo số 5: Ngành Cao đẳng Kỹ thuật xét nghiệm

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham	HS tham gia giảng dạy

		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH		gia	trong CTĐT
1	Bùi Thanh Thuỷ			TS					Mô phôi học	6	0.17
2	Phạm Minh Huệ				Ths				Mô phôi học	6	0.17
3	Nguyễn Thị Hiệp Tuyết				Ths				Y đa khoa	6	0.17
4	Nông Phúc Thắng				Ths				Ký sinh trùng	7	0.14
5	Nguyễn Thị Hải				Ths				Ký sinh trùng	7	0.14
6	Nguyễn Thị Quỳnh Trang							ĐH	Ký sinh trùng	7	0.14
7	Nguyễn Thị Ngọc Hà			TS					Miễn dịch-SLB	7	0.14
8	Nguyễn Thị Hồng Gấm				Ths				Miễn dịch-SLB	7	0.14
9	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
10	Nguyễn Thị Hải Yến							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
11	Vũ Thị Thu Hằng			TS					Hóa sinh	7	0.14
12	Nguyễn Thị Hoa			TS					Sinh hoá	7	0.14
13	Bùi Thị Thu Hương			TS					Sinh hoá	7	0.14
14	Lê Thị Minh Hiền				Ths				Sinh hoá	7	0.14
15	Phạm Thị Thuỳ							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
16	Nguyễn Đắc Trung			TS					Vi sinh	7	0.14
17	Lương Thị Hồng Nhung				Ths				Vi sinh	7	0.14
18	Nguyễn Thị Thu Thái				Ths				Vi sinh	7	0.14
19	Nguyễn Vân Thu							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
20	Vũ Nhị Hà							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
21	Vũ Văn Minh					CKII			TMH	5	0.20
22	Trần Thị Kim Phượng				Ths				Ung thư	5	0.20
23	Lê Phong Thu				Ths				GPB	5	0.20
24	Hoàng Minh Cương				Ths				Y đa khoa	5	0.20
25	Nguyễn Thu Thuỷ							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
26	Trần Bảo Ngọc			TS					Ung thư	5	0.20
27	Lại Ngọc Khánh							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
28	Hoàng Thị Luân							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
29	Trịnh Xuân Đàn		PGS						Giải phẫu	7	0.14
30	Nguyễn Thị Sinh				Ths				Giải phẫu	7	0.14
31	Nguyễn Thị Bình				Ths				Giải phẫu	7	0.14
32	Trương Đồng Tâm				Ths				Ngoại khoa	7	0.14
33	Hoàng Thị Lệ Chi							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
34	Đoàn Thị Nguyệt Linh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
35	Nguyễn Thu Hạnh				Ths				Sinh lý	7	0.14
36	Hoàng Thu Soan				Ths				Sinh lý	7	0.14
37	Nguyễn Thế Tùng				Ths				Sinh lý	7	0.14
38	Nguyễn Kiều Giang				Ths				Sinh lý	7	0.14
39	Vi Thị Phương Lan				Ths				Sinh lý	7	0.14
40	Nguyễn Thị Phương Thảo							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
41	Hoàng Khải Lập	GS							Dịch tễ	6	0.17
42	Phạm Ngọc Minh			TS					Y tế công cộng	6	0.17
43	Trịnh Văn Hùng			TS					Dịch tễ	6	0.17
44	Nguyễn Mạnh Tuấn							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17

45	Lê Đức Tùng							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
46	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
47	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
48	Đỗ Văn Hàm	GS							SKMT-SKNN	7	0.14
49	Trương Thị Thuỳ Dương				Ths				Dinh dưỡng	7	0.14
50	Lê Thị Thanh Hoa				Ths				Y học dự phòng	7	0.14
51	Nguyễn Thị Thanh Tâm				Ths				Y đa khoa	7	0.14
52	Trần Thị Huyền Trang							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
53	Hòa Thị Hồng Hạnh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
54	Nguyễn Thu Hoài							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
55	Hà Xuân Sơn			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
56	Đàm Thị Tuyết			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
57	Nguyễn Thị Phương Lan				Ths				Y tế công cộng	7	0.14
58	Nguyễn Thị Tố Uyên			TS					Y tế công cộng	7	0.14
59	Nguyễn Thu Hiền					CKII			Y tế công cộng	7	0.14
60	Mai Anh Tuấn				Ths				Y học dự phòng	7	0.14
61	Đàm Khải Hoàn		PGS						VSXHH&TCYT	4	0.25
62	Đinh Văn Thắng				Ths				Y học dự phòng	4	0.25
63	Trần Thế Hoàng			TS					Y học dự phòng	4	0.25
64	Nguyễn Quang Mạnh			TS					Y tế công cộng	4	0.25
65	Vũ Thị Thanh Hoa							ĐH	Y đa khoa	4	0.25
66	Nguyễn Việt Quang							ĐH	Y học dự phòng	4	0.25
67	Trần Thị Hồng Vân							ĐH	Y học dự phòng	4	0.25
68	Nguyễn Thị Ánh							ĐH	Y học dự phòng	4	0.25
69	Hoàng Minh Nam							ĐH	Y học dự phòng	4	0.25
70	Nguyễn Tiến Phượng				Ths				Dược lý	7	0.14
71	Lương Hoàng Trưởng				Ths				Dược lý	7	0.14
72	Dương Ngọc Ngà				Ths				Dược lý	7	0.14
73	Trần Ngọc Anh				Ths				Y đa khoa	7	0.14
74	Đinh Thị Thu Ngân				Ths				Dược lý	7	0.14
75	Ngô Thị Mỹ Bình				Ths				Dược	7	0.14
76	Nguyễn Thị Phương Thảo							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
77	Lại Thị Ngọc Anh				Ths				Dược	7	0.14
78	Nguyễn Văn Lâm				Ths				Dược	7	0.14
79	Nông Phương Mai				Ths				ĐD cơ bản	6	0.17
80	Hoàng Thị Mai Nga				Ths				ĐD cơ bản	6	0.17
81	Lương Thị Hoa				Ths				Điều dưỡng	6	0.17
82	Lưu Thị Ánh Tuyết				Ths				Điều dưỡng	6	0.17
83	Vi Thị Thanh Thuỷ			TS					VSXHH&TCYT	3	0.33
84	Nguyễn Ngọc Hà				Ths				Điều dưỡng	3	0.33

85	Bùi Văn Thiện			TS					Vật lý	7	0.14
86	Nguyễn Xuân Hòa			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
87	Nguyễn Quang Đông				Ths				Vật lý	7	0.14
88	Đặng Văn Thành			TS					Vật lý	7	0.14
89	Vũ Thị Thuý				Ths				Vật lý	7	0.14
90	Đỗ Thị Phương Quỳnh				Ths				Toán học	7	0.14
91	Đỗ Thị Hồng Nga				Ths				Toán học	7	0.14
92	Lê Thị Huyền My				Ths				Toán học	8	0.13
93	Vũ Anh Tuấn				Ths				Tin	7	0.14
94	Nguyễn Thị Tân Tiến				Ths				Tin	7	0.14
95	Trương Thị Hồng Thuý				Ths				Tin	7	0.14
96	Nguyễn Như Trang				Ths				Tin	7	0.14
97	Hà Thị Hằng				Ths				Tin	8	0.13
98	Nguyễn Thị Ánh Tuyết			TS					Hoá học	7	0.14
99	Nguyễn Thị Mỹ Ninh				Ths				Hoá học	7	0.14
100	Lê Thị Giang				Ths				Hoá học	7	0.14
101	Nguyễn Ngọc Minh				Ths				Hoá học	7	0.14
102	Nguyễn Văn Quế				Ths				Hoá học	7	0.14
103	Nguyễn Thu Hiền			TS					Sinh học	7	0.14
104	Nguyễn Thu Giang				Ths				Sinh học	7	0.14
105	Bùi Thị Hà				Ths				Sinh học	7	0.14
106	Phó Thị Thuý Hằng				Ths				Sinh học	7	0.14
107	Nguyễn Huy Hoàng				Ths				Sinh học	7	0.14
108	Lã Duy Anh			TS					Sinh học	7	0.14
109	Vũ Thị Như Trang				Ths				Sinh học	7	0.14
110	Ngô Thị Thuý Ngân				Ths				Sinh học	7	0.14
111	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	7	0.14
112	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
113	Nguyễn Thị Khánh Ly				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
114	Trần Thị Quỳnh Anh				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
115	Vũ Thị Hảo				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
116	Nguyễn Quỳnh Trang				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
117	Đào Thị Hồng Phương				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
118	Nguyễn Thị Hồng Nhung				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
119	Lương Thị Lưu							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
120	Trịnh Quý Khánh							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
121	Nguyễn Thanh Tùng							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
122	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	7	0.14
123	Hứa Thanh Bình			TS					Kinh tế chính trị	7	0.14
124	Đinh Thị Giang				Ths				Triết học	7	0.14
125	Đỗ Thị Nhường				Ths				Lịch sử	7	0.14
126	Thân Thị Thu Ngân				Ths				Lịch sử	7	0.14
127	Trần Công Dương				Ths				Chính trị học	7	0.14
128	Trần Thị Thanh Thuỷ							ĐH	Lịch sử	7	0.14
		2	**2**	**25**	**70**	**2**	**0**	**27**			**20.34**

Biểu 7.6 Chương trình đào tạo số 6: Ngành Dược sĩ đại học chính quy và Dược sĩ đại học liên thông

						HS tham

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Vũ Tiến Thăng				Ths				Nội	6	0.17
2	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	6	0.17
3	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	6	0.17
4	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	6	0.17
5	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	6	0.17
6	Phạm Kim Liên			TS					Nội	6	0.17
7	Nguyễn Văn Thoá				Ths				Nội	6	0.17
8	Lê Thị Thu Hiền				Ths				Nội	6	0.17
9	Trương Viết Trường				Ths				Nội	6	0.17
10	Lương Thị Kiều Diễm				Ths				Nội	6	0.17
11	Lưu Thị Bình			TS					Nội	6	0.17
12	Đặng Đức Minh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
13	Dương Danh Liêm							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
14	Phạm Thị Ngọc Anh				Ths				Nội	6	0.17
15	Đồng Đức Hoàng				Ths				Nội	6	0.17
16	Triệu Văn Mạnh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
17	Bùi Văn Hoàng							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
18	Nguyễn Thị Thu Huyền							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
19	Trần Văn Học							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
20	Phạm Ngọc Linh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
21	Nguyễn Đăng Hương				Ths				Nội	6	0.17
22	Trần Tuấn Tú							ĐH	Nội	6	0.17
23	Nguyễn Minh Thuý				Ths				YHCT	5	0.20
24	Hoàng Văn Thắng				Ths				YHCT	5	0.20
25	Nguyễn Thị Bích				Ths				Y đa khoa	5	0.20
26	Đào Thanh Hoa							ĐH	YHCT	5	0.20
27	Lê Thị Huyền My							ĐH	YHCT	5	0.20
28	Nông Phúc Thắng				Ths				Ký sinh trùng	7	0.14
29	Nguyễn Thị Hải				Ths				Ký sinh trùng	7	0.14
30	Nguyễn Thị Quỳnh Trang							ĐH	Ký sinh trùng	7	0.14
31	Nguyễn Thị Ngọc Hà			TS					Miễn dịch-SLB	7	0.14
32	Nguyễn Thị Hồng Gấm				Ths				Miễn dịch-SLB	7	0.14
33	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
34	Nguyễn Thị Hải Yến							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
35	Vũ Thị Thu Hằng			TS					Hóa sinh	7	0.14
36	Nguyễn Thị Hoa			TS					Sinh hoá	7	0.14
37	Bùi Thị Thu Hương			TS					Sinh hoá	7	0.14
38	Lê Thị Minh Hiền				Ths				Sinh hoá	7	0.14
39	Phạm Thị Thuỳ							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
40	Nguyễn Đắc Trung			TS					Vi sinh	7	0.14
41	Lương Thị Hồng Nhung				Ths				Vi sinh	7	0.14
42	Nguyễn Thị Thu Thái				Ths				Vi sinh	7	0.14
43	Nguyễn Vân Thu							Đh	Y học dự phòng	7	0.14
44	Vũ Nhị Hà							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14

45	Trịnh Xuân Đàn		PGS						Giải phẫu	7	0.14
46	Nguyễn Thị Sinh				Ths				Giải phẫu	7	0.14
47	Nguyễn Thị Bình				Ths				Giải phẫu	7	0.14
48	Trương Đồng Tâm				Ths				Ngoại khoa	7	0.14
49	Hoàng Thị Lệ Chi							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
50	Đoàn Thị Nguyệt Linh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
51	Nguyễn Thu Hạnh				Ths				Sinh lý	7	0.14
52	Hoàng Thu Soan				Ths				Sinh lý	7	0.14
53	Nguyễn Thế Tùng				Ths				Sinh lý	7	0.14
54	Nguyễn Kiều Giang				Ths				Sinh lý	7	0.14
55	Vi Thị Phương Lan				Ths				Sinh lý	7	0.14
56	Nguyễn Thị Phương Thảo							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
57	Hoàng Khải Lập	GS							Dịch tễ	6	0.17
58	Phạm Ngọc Minh			TS					Y tế công cộng	6	0.17
59	Trịnh Văn Hùng			TS					Dịch tễ	6	0.17
60	Nguyễn Mạnh Tuấn							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
61	Lê Đức Tùng							ĐH	Y học dự phòng	6	0.17
62	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
63	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
64	Đỗ Văn Hàm	GS							SKMT-SKNN	7	0.14
65	Trương Thị Thuỳ Dương				Ths				Dinh dưỡng	7	0.14
66	Lê Thị Thanh Hoa				Ths				Y học dự phòng	7	0.14
67	Nguyễn Thị Thanh Tâm				Ths				Y đa khoa	7	0.14
68	Trần Thị Huyền Trang							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
69	Hòa Thị Hồng Hạnh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
70	Nguyễn Thu Hoài							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
71	Hà Xuân Sơn			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
72	Đàm Thị Tuyết			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
73	Nguyễn Thị Phương Lan				Ths				Y tế công cộng	7	0.14
74	Nguyễn Thị Tố Uyên			TS					Y tế công cộng	7	0.14
75	Nguyễn Thu Hiền					CKII			Y tế công cộng	7	0.14
76	Mai Anh Tuấn				Ths				Y học dự phòng	7	0.14
77	Nguyễn Việt Quang							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
78	Trần Thị Hồng Vân							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
79	Nguyễn Thị Ánh							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
80	Hoàng Minh Nam							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
81	Nguyễn Tiến Phượng				Ths				Dược lý	7	0.14
82	Lương Hoàng Trưởng				Ths				Dược lý	7	0.14
83	Dương Ngọc Ngà				Ths				Dược lý	7	0.14
84	Trần Ngọc Anh				Ths				Y đa khoa	7	0.14
85	Đinh Thị Thu Ngân				Ths				Dược lý	7	0.14

86	Ngô Thị Mỹ Bình				Ths				Dược	7	0.14
87	Nguyễn Thị Phương Thảo							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
88	Lại Thị Ngọc Anh				Ths				Dược	7	0.14
89	Nguyễn Văn Lâm				Ths				Dược	7	0.14
90	Trần Văn Tuấn			TS					Thần kinh học	2	0.50
91	Hoàng Thái Hoa Cương				Ths				Dược lâm sàng	2	0.50
92	Đỗ Lê Thuỳ				Ths				Dược lâm sàng	2	0.50
93	Bùi Thị Quỳnh Nhung				Ths				Dược lâm sàng	2	0.50
94	Nguyễn T Phương Quỳnh				Ths				Dược lâm sàng	2	0.50
95	Nguyễn Văn Dũng							ĐH	Dược	2	0.50
96	Nguyễn Thị Thu Thủy							ĐH	Dược	2	0.50
97	Phạm Thị Tuyết Nhung				Ths				Dược liệu	1	1.00
98	Nông Thị Anh Thư				Ths				Dược liệu	1	1.00
99	Đỗ Thị Thuý Hoà				Ths				Dược liệu	1	1.00
100	Ngô Thị Huyền Trang				Ths				Dược liệu	1	1.00
101	Nguyễn Quốc Thịnh							ĐH	Dược	1	1.00
102	Đinh Phương Liên				Ths				Dược liệu	1	1.00
103	Nguyễn Thị Thu Huyền							ĐH	Dược	1	1.00
104	Phạm Thuỳ Linh							ĐH	Dược	1	1.00
105	Đoàn Thanh Hiếu				Ths				Hoá dược	1	1.00
106	Hoàng Thị Cúc						CKI		Hoá dược	1	1.00
107	Nguyễn Thu Quỳnh				Ths				Hoá dược	1	1.00
108	Bùi Thị Thanh Châm				Ths				Hoá dược	1	1.00
109	Nguyễn Quang Huy				Ths				Hoá dược	1	1.00
110	Nguyễn Khắc Tùng							ĐH	Dược	1	1.00
111	Nguyễn Thị Quỳnh							ĐH	Dược	1	1.00
112	Bùi Thị Luyến							ĐH	Dược	1	1.00
113	Nguyễn Thị Hồng Hạnh							ĐH	Dược	1	1.00
114	Đồng Thị Hoàng Yến				Ths				Bào chế-CND	1	1.00
115	Nguyễn Duy Thư				Ths				Bào chế-CND	1	1.00
116	Đồng Quang Huy							ĐH	Dược	1	1.00
117	Phạm Thị Thanh Tâm							ĐH	Dược	1	1.00
118	Phạm Hiền Giang				Ths				Dược	1	1.00
119	Nguyễn Thị Hồng Thuý							ĐH	Dược	1	1.00
120	Nguyễn Mạnh Linh							ĐH	Dược	1	1.00
121	Nguyễn Thị Ngọc							ĐH	Dược	1	1.00
122	Nguyễn Thị Lan Hương							ĐH	Dược	1	1.00
123	Bùi Văn Thiện			TS					Vật lý	7	0.14
124	Nguyễn Xuân Hòa			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
125	Nguyễn Quang Đông				Ths				Vật lý	7	0.14
126	Đặng Văn Thành			TS					Vật lý	7	0.14
127	Vũ Thị Thuý				Ths				Vật lý	7	0.14
128	Đỗ Thị Phương Quỳnh				Ths				Toán học	7	0.14
129	Đỗ Thị Hồng Nga				Ths				Toán học	7	0.14
130	Lê Thị Huyền My				Ths				Toán học	7	0.14
131	Vũ Anh Tuấn				Ths				Tin	7	0.14

132	Nguyễn Thị Tân Tiến				Ths				Tin	7	0.14
133	Trương Thị Hồng Thuý				Ths				Tin	7	0.14
134	Nguyễn Như Trang				Ths				Tin	7	0.14
135	Hà Thị Hằng				Ths				Tin	7	0.14
136	Nguyễn Thị Ánh Tuyết			TS					Hoá học	7	0.14
137	Nguyễn Thị Mỹ Ninh				Ths				Hoá học	7	0.14
138	Lê Thị Giang				Ths				Hoá học	7	0.14
139	Nguyễn Ngọc Minh				Ths				Hoá học	7	0.14
140	Nguyễn Văn Quế				Ths				Hoá học	7	0.14
141	Nguyễn Thu Hiền			TS					Sinh học	7	0.14
142	Nguyễn Thu Giang				Ths				Sinh học	7	0.14
143	Bùi Thị Hà				Ths				Sinh học	7	0.14
144	Phó Thị Thuý Hằng				Ths				Sinh học	7	0.14
145	Nguyễn Huy Hoàng				Ths				Sinh học	7	0.14
146	Lã Duy Anh			TS					Sinh học	7	0.14
147	Vũ Thị Như Trang				Ths				Sinh học	7	0.14
148	Ngô Thị Thuý Ngân				Ths				Sinh học	7	0.14
149	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	7	0.14
150	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
151	Nguyễn Thị Khánh Ly				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
152	Trần Thị Quỳnh Anh				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
153	Vũ Thị Hảo				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
154	Nguyễn Quỳnh Trang				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
155	Đào Thị Hồng Phương				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
156	Nguyễn Thị Hồng Nhung				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
157	Lương Thị Lưu							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
158	Trịnh Quý Khánh							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
159	Nguyễn Thanh Tùng							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
160	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	7	0.14
161	Hứa Thanh Bình			TS					Kinh tế chính trị	7	0.14
162	Đinh Thị Giang				Ths				Triết học	7	0.14
163	Đỗ Thị Nhường				Ths				Lịch sử	7	0.14
164	Thân Thị Thu Ngân				Ths				Lịch sử	7	0.14
165	Trần Công Dương				Ths				Chính trị học	7	0.14
166	Trần Thị Thanh Thuỷ							ĐH	Lịch sử	7	0.14
		2	**4**	**24**	**86**	**1**	**1**	**48**			**49.43**

Biểu 7.7 Chương trình đào tạo số 7: Ngành Cử nhân điều dưỡng và Cử nhân điều dưỡng liên thông

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Vũ Tiến Thăng				Ths				Nội	6	0.17
2	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	6	0.17
3	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	6	0.17
4	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	6	0.17
5	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	6	0.17

6	Phạm Kim Liên			TS					Nội	6	0.17
7	Nguyễn Văn Thoá				Ths				Nội	6	0.17
8	Lê Thị Thu Hiền				Ths				Nội	6	0.17
9	Trương Viết Trường				Ths				Nội	6	0.17
10	Lương Thị Kiều Diễm				Ths				Nội	6	0.17
11	Lưu Thị Bình			TS					Nội	6	0.17
12	Đặng Đức Minh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
13	Dương Danh Liêm							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
14	Phạm Thị Ngọc Anh				Ths				Nội	6	0.17
15	Đồng Đức Hoàng				Ths				Nội	6	0.17
16	Triệu Văn Mạnh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
17	Bùi Văn Hoàng							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
18	Nguyễn Thị Thu Huyền							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
19	Trần Văn Học							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
20	Phạm Ngọc Linh							ĐH	Y đa khoa	6	0.17
21	Nguyễn Đăng Hương				Ths				Nội	6	0.17
22	Trần Tuấn Tú							ĐH	Nội	6	0.17
23	Nguyễn Văn Sửu					CKII			Ngoại	5	0.20
24	Vũ Thị Hồng Anh			TS					Ngoại	5	0.20
25	Nguyễn Hồng Ninh				Ths				Ngoại	5	0.20
26	Trần Chiến			TS					Ngoại	5	0.20
27	Lô Quang Nhật			TS					Ngoại	5	0.20
28	Nguyễn Vũ Hoàng			TS					Ngoại	5	0.20
29	Mai Đức Dũng				Ths				Ngoại	5	0.20
30	Vũ Đại Quế							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
31	Nguyễn Thế Anh				Ths				Ngoại	5	0.20
32	Nông Thái Sơn Hà				Ths				Ngoại	5	0.20
33	Lê Thành Trung				Ths				Ngoại	5	0.20
34	Nguyễn Trọng Thảo							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
35	Nguyễn Quốc Huy							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
36	Trần Đức Quý		PGS						Ngoại	5	0.20
37	Nguyễn Vũ Phương					CKII			Ngoại	5	0.20
38	Nguyễn Công Bình					CKII			Ngoại	5	0.20
39	Tạ Quang Hùng				Ths				GMHS	5	0.20
40	Phạm Thị Lan							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
41	Đỗ Thu Trang							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
42	Lê Sáu Nguyên							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
43	Nguyễn Thị Bạch Dương							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
44	Nguyễn Thị Bình				Ths				Sản	5	0.20
45	Cấn Bá Quát				Ths				Sản	5	0.20
46	Nguyễn Thị Hồng				Ths				Sản	5	0.20
47	Nguyễn Thuý Hà				Ths				Sản	5	0.20
48	Bùi Hải Nam				Ths				Sản	5	0.20
49	Nông Thị Hồng Lê				Ths				Sản	5	0.20
50	Nguyễn Thị Anh				Ths				Sản	5	0.20
51	Nguyễn Thị Nga				Ths				Y đa khoa	5	0.20
52	Hoàng Quốc Huy				Ths				Y đa khoa	5	0.20
53	Nguyễn Thị Kim Tiến				Ths				Y đa khoa	5	0.20
54	Hoàng Thị Ngọc Trâm							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
55	Nguyễn Thị Giang							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
56	Phạm Mỹ Hoài					CKII			Sản	5	0.20
57	Trương Văn Vũ							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
58	Lê Đức Thọ							ĐH	Y đa khoa	5	0.20

59	Nguyễn Xuân Thành							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
60	Nguyễn Thị Xuân Hương				Ths				Nhi	5	0.20
61	Lê Thị Kim Dung				Ths				Nhi	5	0.20
62	Hoàng Thị Huế				Ths				Nhi	5	0.20
63	Đỗ Thái Sơn				Ths				Y đa khoa	5	0.20
64	Nguyễn Thị Hà				Ths				Y đa khoa	5	0.20
65	Trần Tuấn Anh				Ths				Y đa khoa	5	0.20
66	Nguyễn Thị Phượng							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
67	Dương Quốc Trưởng							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
68	Nguyễn Nam Phong							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
69	Bế Hà Thành							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
70	Nguyễn Văn Bắc							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
71	Nguyễn Văn Sơn		PGS						Nhi	5	0.20
72	Hà Huy Phương				Ths				Nhi	5	0.20
73	Ma Văn Thấm							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
74	Nguyễn Thị Thu Huyền							ĐH	Y đa khoa	5	0.20
75	Lê Thị Lựu				Ths				Truyền nhiễm	5	0.20
76	Dương Văn Thanh					CKII			Truyền nhiễm	5	0.20
77	Lương Thị Quỳnh Nga				Ths				Truyền nhiễm	5	0.20
78	Đàm Thị Bảo Hoa			TS					Tâm thần	4	0.25
79	Trịnh Quỳnh Giang				Ths				Tâm thần	4	0.25
80	Nguyễn Đắc Vinh							ĐH	Tâm thần	4	0.25
81	Nguyễn Thị Minh Thuý				Ths				YHCT	5	0.20
82	Hoàng Văn Thắng				Ths				YHCT	5	0.20
83	Nguyễn Thị Bích				Ths				Y đa khoa	5	0.20
84	Đào Thanh Hoa							ĐH	YHCT	5	0.20
85	Nguyễn Thị Phương				Ths				Y học hạt nhân	2	0.50
86	Nguyễn Thị Phương Sinh			TS					PHCN	2	0.50
87	Trịnh Minh Phong				Ths				PHCN	2	0.50
88	Vũ Thị Tâm				Ths				Y đa khoa	2	0.50
89	Bùi Thanh Thuỷ			TS					Mô phôi học	6	0.17
90	Phạm Minh Huệ				Ths				Mô phôi học	6	0.17
91	Nguyễn Thị Hiệp Tuyết				Ths				Y đa khoa	6	0.17
92	Nông Phúc Thắng				Ths				Ký sinh trùng	7	0.14
93	Nguyễn Thị Hải				Ths				Ký sinh trùng	7	0.14
94	Nguyễn Thị Quỳnh Trang							ĐH	Ký sinh trùng	7	0.14
95	Nguyễn Thị Ngọc Hà			TS					Miễn dịch-SLB	7	0.14
96	Nguyễn Thị Hồng Gấm				Ths				Miễn dịch-SLB	7	0.14
97	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
98	Nguyễn Thị Hải Yến							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
99	Vũ Thị Thu Hằng			TS					Hóa sinh	7	0.14
100	Nguyễn Thị Hoa			TS					Sinh hoá	7	0.14
101	Bùi Thị Thu Hương			TS					Sinh hoá	7	0.14
102	Lê Thị Minh Hiền				Ths				Sinh hoá	7	0.14
103	Phạm Thị Thuỳ							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
104	Nguyễn Đắc Trung			TS					Vi sinh	7	0.14
105	Lương Thị Hồng Nhung				Ths				Vi sinh	7	0.14
106	Nguyễn Thị Thu Thái				Ths				Vi sinh	7	0.14
107	Nguyễn Vân Thu							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14

108	Vũ Nhị Hà							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
109	Trịnh Xuân Đàn		PGS						Giải phẫu	7	0.14
110	Nguyễn Thị Sinh				Ths				Giải phẫu	7	0.14
111	Nguyễn Thị Bình				Ths				Giải phẫu	7	0.14
112	Trương Đồng Tâm				Ths				Ngoại khoa	7	0.14
113	Hoàng Thị Lệ Chi							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
114	Đoàn Thị Nguyệt Linh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
115	Nguyễn Thu Hạnh				Ths				Sinh lý	7	0.14
116	Hoàng Thu Soan				Ths				Sinh lý	7	0.14
117	Nguyễn Thế Tùng				Ths				Sinh lý	7	0.14
118	Nguyễn Kiều Giang				Ths				Sinh lý	7	0.14
119	Vi Thị Phương Lan				Ths				Sinh lý	7	0.14
120	Nguyễn Thị Phương Thảo							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
121	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
122	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
123	Đỗ Văn Hàm	GS							SKMT-SKNN	7	0.14
124	Trương Thị Thuỳ Dương				Ths				Dinh dưỡng	7	0.14
125	Lê Thị Thanh Hoa				Ths				Y học dự phòng	7	0.14
126	Nguyễn Thị Thanh Tâm				Ths				Y đa khoa	7	0.14
127	Trần Thị Huyền Trang							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
128	Hòa Thị Hồng Hạnh							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
129	Nguyễn Thu Hoài							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
130	Hà Xuân Sơn			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
131	Đàm Thị Tuyết			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
132	Nguyễn Thị Phương Lan				Ths				Y tế công cộng	7	0.14
133	Nguyễn Thị Tố Uyên			TS					Y tế công cộng	7	0.14
134	Nguyễn Thu Hiền					CKII			Y tế công cộng	7	0.14
135	Mai Anh Tuấn				Ths				Y học dự phòng	7	0.14
136	Nguyễn Việt Quang							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
137	Trần Thị Hồng Vân							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
138	Nguyễn Thị Ánh							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
139	Hoàng Minh Nam							ĐH	Y học dự phòng	7	0.14
140	Nguyễn Tiến Phượng				Ths				Dược lý	7	0.14
141	Lương Hoàng Trưởng				Ths				Dược lý	7	0.14
142	Dương Ngọc Ngà				Ths				Dược lý	7	0.14
143	Trần Ngọc Anh				Ths				Y đa khoa	7	0.14
144	Đinh Thị Thu Ngân				Ths				Dược lý	7	0.14
145	Ngô Thị Mỹ Bình				Ths				Dược	7	0.14
146	Nguyễn Thị Phương Thảo							ĐH	Y đa khoa	7	0.14
147	Lại Thị Ngọc Anh				Ths				Dược	7	0.14
148	Nguyễn Văn Lâm				Ths				Dược	7	0.14
149	Nông Phương Mai				Ths				ĐD cơ bản	6	0.17
150	Hoàng Thị Mai Nga				Ths				ĐD cơ bản	6	0.17

151	Lương Thị Hoa				Ths				Điều dưỡng	6	0.17
152	Lưu Thị Ánh Tuyết				Ths				Điều dưỡng	6	0.17
153	Vi Thị Thanh Thuỷ			TS					VSXHH&TCYT	3	0.33
154	Nguyễn Ngọc Hà				Ths				Điều dưỡng	3	0.33
155	Bùi Thị Hợi							ĐH	Y đa khoa	1	1.00
156	Phạm Thị Phương Thảo				Ths				Điều dưỡng	1	1.00
157	Phạm Tuấn Vũ							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
158	Hoàng Trung Kiên							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
159	Phùng Văn Lợi				Ths				ĐD lâm sàng	1	1.00
160	Nguyễn Ngọc Huyền				Ths				ĐD lâm sàng	1	1.00
161	Đoàn Thị Huệ				Ths				ĐD lâm sàng	1	1.00
162	Đào Trọng Quân							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
163	Đào Tiến Thịnh							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
164	Nguyễn Văn Giang							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
165	Lê Thị Thuỳ Linh							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
166	Lê Thị Bích Ngọc							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
167	Nguyễn Thị Tú Ngọc							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
168	Ngô Xuân Long				Ths				ĐD lâm sàng	1	1.00
169	Hoàng Minh Hương				Ths				ĐD lâm sàng	1	1.00
170	Nguyễn Thị Thanh Hương							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
171	Trần Anh Vũ							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
172	Trần Lệ Thu							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
173	Lê Thị Vân							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
174	Lâ Văn Luân							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
175	Đoàn Thị Nga							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
176	Nguyễn Thị Hoài							ĐH	Điều dưỡng	1	1.00
177	Bùi Văn Thiện			TS					Vật lý	7	0.14
178	Nguyễn Xuân Hòa			TS					VSXHH&TCYT	7	0.14
179	Nguyễn Quang Đông				Ths				Vật lý	7	0.14
180	Đặng Văn Thành			TS					Vật lý	7	0.14
181	Vũ Thị Thuý				Ths				Vật lý	7	0.14
182	Đỗ Thị Phương Quỳnh				Ths				Toán học	7	0.14
183	Đỗ Thị Hồng Nga				Ths				Toán học	7	0.14
184	Lê Thị Huyền My				Ths				Toán học	7	0.14
185	Vũ Anh Tuấn				Ths				Tin	7	0.14
186	Nguyễn Thị Tân Tiến				Ths				Tin	7	0.14
187	Trương Thị Hồng Thuý				Ths				Tin	7	0.14
188	Nguyễn Như Trang				Ths				Tin	7	0.14
189	Hà Thị Hằng				Ths				Tin	7	0.14
190	Nguyễn Thị Ánh Tuyết			TS					Hoá học	7	0.14
191	Nguyễn Thị Mỹ Ninh				Ths				Hoá học	7	0.14
192	Lê Thị Giang				Ths				Hoá học	7	0.14
193	Nguyễn Ngọc Minh				Ths				Hoá học	7	0.14
194	Nguyễn Văn Quế				Ths				Hoá học	7	0.14
195	Nguyễn Thu Hiền			TS					Sinh học	7	0.14
196	Nguyễn Thu Giang				Ths				Sinh học	7	0.14
197	Bùi Thị Hà				Ths				Sinh học	7	0.14
198	Phó Thị Thuý Hằng				Ths				Sinh học	7	0.14
199	Nguyễn Huy Hoàng				Ths				Sinh học	7	0.14
200	Lã Duy Anh			TS					Sinh học	7	0.14
201	Vũ Thị Như Trang				Ths				Sinh học	7	0.14
202	Ngô Thị Thuý Ngân				Ths				Sinh học	7	0.14

203	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	7	0.14
204	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
205	Nguyễn Thị Khánh Ly				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
206	Trần Thị Quỳnh Anh				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
207	Vũ Thị Hảo				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
208	Nguyễn Quỳnh Trang				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
209	Đào Thị Hồng Phương				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
210	Nguyễn Thị Hồng Nhung				Ths				Tiếng Anh	7	0.14
211	Lương Thị Lưu							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
212	Trịnh Quý Khánh							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
213	Nguyễn Thanh Tùng							ĐH	Thể dục thể thao	7	0.14
214	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	7	0.14
215	Hứa Thanh Bình			TS					Kinh tế chính trị	7	0.14
216	Đinh Thị Giang				Ths				Triết học	7	0.14
217	Đỗ Thị Nhường				Ths				Lịch sử	7	0.14
218	Thân Thị Thu Ngân				Ths				Lịch sử	7	0.14
219	Trần Công Dương				Ths				Chính trị học	7	0.14
220	Trần Thị Thanh Thuỷ							ĐH	Lịch sử	7	0.14
		1	**6**	**29**	**112**	**6**	**0**	**66**			**56.48**

Biểu 7.8. Chương trình đào tạo số 8: Bác sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành Nội khoa

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	7	0.14
2	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	7	0.14
3	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	7	0.14
4	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	7	0.14
5	Phạm Kim Liên			TS					Nội	7	0.14
6	Nguyễn Văn Thoá				Ths				Nội	7	0.14
7	Lưu Thị Bình			TS					Nội	7	0.14
8	Hoàng Thu Soan				Ths				Sinh lý	2	0.50
9	Trần Văn Tuấn			TS					Thần kinh học	4	0.25
10	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	11	0.09
11	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	11	0.09
12	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	11	0.09
13	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	11	0.09
14	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	11	0.09
15	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	11	0.09
		1	**4**	**6**	**4**	**0**	**0**	**0**			**2.30**

Biểu 7.9. Chương trình đào tạo số 9: Bác sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành Nhi khoa

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy

		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH		gia	trong CTĐT
1	Nguyễn Thị Xuân Hương				Ths				Nhi	1	1.00
2	Lê Thị Kim Dung				Ths				Nhi	1	1.00
3	Hoàng Thị Huế				Ths				Nhi	1	1.00
4	Nguyễn Văn Sơn		PGS						Nhi	1	1.00
5	Hà Huy Phương				Ths				Nhi	1	1.00
6	Lê Thị Lựu				Ths				Truyền nhiễm	1	1.00
7	Dương Văn Thanh					CKII			Truyền nhiễm	1	1.00
8	Lương Thị Quỳnh Nga				Ths				Truyền nhiễm	1	1.00
9	Trần Duy Ninh		PGS						Tai mũi họng	2	0.50
10	Nguyễn Lệ Thuỷ				Ths				Tai mũi họng	2	0.50
11	Nguyễn Khắc Hùng			TS					Tai mũi họng	2	0.50
12	Hoàng Thu Soan				Ths				Sinh lý	2	0.50
13	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	11	0.09
14	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	11	0.09
15	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	11	0.09
16	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	11	0.09
17	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	11	0.09
18	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	11	0.09
		1	**3**	**3**	**10**	**1**	**0**	**0**			**10.55**

Biểu 7.10. Chương trình đào tạo số 10: Bác sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành Ngoại khoa

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Nguyễn Văn Sửu					CKII			Ngoại	3	0.33
2	Vũ Thị Hồng Anh			TS					Ngoại	3	0.33
3	Trần Chiến			TS					Ngoại	3	0.33
4	Lô Quang Nhật			TS					Ngoại	3	0.33
5	Nguyễn Vũ Hoàng			TS					Ngoại	3	0.33
6	Trần Đức Quý		PGS						Ngoại	3	0.33
7	Nguyễn Vũ Phương					CKII			Ngoại	3	0.33
8	Nguyễn Công Bình					CKII			Ngoại	3	0.33
9	Nguyễn Thị Bình				Ths				Sản phụ khoa	2	0.50
10	Cấn Bá Quát				Ths				Sản phụ khoa	2	0.50
11	Nguyễn Thị Hồng				Ths				Sản phụ khoa	2	0.50
12	Phạm Mỹ Hoài					CKII			Sản phụ khoa	2	0.50
13	Trịnh Xuân Đàn		PGS						Giải phẫu	4	0.25
14	Nguyễn Thị Sinh				Ths				Giải phẫu	4	0.25
15	Trương Đồng Tâm				Ths				Giải phẫu	4	0.25
16	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	11	0.09
17	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	11	0.09
18	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	11	0.09
19	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	11	0.09
20	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	11	0.09
21	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	11	0.09
		1	**3**	**6**	**7**	**4**	**0**	**0**			**5.96**

Biểu 7.11. Chương trình đào tạo số 11: Bác sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành Sản phụ khoa

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Nguyễn Thị Bình				Ths				Sản phụ khoa	2	0.50
2	Cấn Bá Quát				Ths				Sản phụ khoa	2	0.50
3	Nguyễn Thị Hồng				Ths				Sản phụ khoa	2	0.50
4	Phạm Mỹ Hoài					CKII			Sản phụ khoa	2	0.50
5	Nguyễn Văn Sửu					CKII			Ngoại	3	0.33
6	Vũ Thị Hồng Anh			TS					Ngoại	3	0.33
7	Trần Chiến			TS					Ngoại	3	0.33
8	Lô Quang Nhật			TS					Ngoại	3	0.33
9	Nguyễn Vũ Hoàng			TS					Ngoại	3	0.33
10	Trần Đức Quý		PGS						Ngoại	3	0.33
11	Nguyễn Vũ Phương					CKII			Ngoại	3	0.33
12	Nguyễn Công Bình					CKII			Ngoại	3	0.33
13	Trịnh Xuân Đàn		PGS						Giải phẫu	4	0.25
14	Nguyễn Thị Sinh				Ths				Giải phẫu	4	0.25
15	Trương Đồng Tâm				Ths				Giải phẫu	4	0.25
16	Trần Văn Tuấn			TS					Dược lâm sàng	4	0.25
17	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	11	0.09
18	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	11	0.09
19	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	11	0.09
20	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	11	0.09
21	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	11	0.09
22	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	11	0.09
		1	**3**	**7**	**7**	**4**	**0**	**0**			**6.21**

Biểu 7.12. Chương trình đào tạo số 12: Bác sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành Tai Mũi Họng

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Trần Duy Ninh		PGS						Tai mũi họng	2	0.50
2	Nguyễn Lệ Thuỷ				Ths				Tai mũi họng	2	0.50
3	Nguyễn Khắc Hùng			TS					Tai mũi họng	2	0.50
4	Hoàng Tiến Công			TS					Răng hàm mặt	1	1.00
5	Lê Thị Thu Hằng			TS					Răng hàm mặt	1	1.00
6	Trịnh Xuân Đàn		PGS						Giải phẫu	4	0.25
7	Nguyễn Thị Sinh				Ths				Giải phẫu	4	0.25
8	Trương Đồng Tâm				Ths				Giải phẫu	4	0.25
9	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	11	0.09
10	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	11	0.09

11	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	11	0.09
12	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	11	0.09
13	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	11	0.09
14	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	11	0.09
		1	**3**	**5**	**5**	**0**	**0**	**0**			**4.80**

Biểu 7.13. Chương trình đào tạo số 13: Bác sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành Gây mê hồi sức

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	7	0.14
2	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	7	0.14
3	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	7	0.14
4	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	7	0.14
5	Phạm Kim Liên			TS					Nội	7	0.14
6	Nguyễn Văn Thoá				Ths				Nội	7	0.14
7	Lưu Thị Bình			TS					Nội	7	0.14
8	Nguyễn Văn Sửu					CKII			Ngoại	3	0.33
9	Vũ Thị Hồng Anh			TS					Ngoại	3	0.33
10	Trần Chiến			TS					Ngoại	3	0.33
11	Lô Quang Nhật			TS					Ngoại	3	0.33
12	Nguyễn Vũ Hoàng			TS					Ngoại	3	0.33
13	Trần Đức Quý		PGS						Ngoại	3	0.33
14	Nguyễn Vũ Phương					CKII			Ngoại	3	0.33
15	Nguyễn Công Bình					CKII			Ngoại	3	0.33
16	Trần Văn Tuấn		PGS						Dược lâm sàng	4	0.25
17	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	11	0.09
18	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	11	0.09
19	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	11	0.09
20	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	11	0.09
21	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	11	0.09
22	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	11	0.09
		1	**6**	**9**	**3**	**3**	**0**	**0**			**4.46**

Biểu 7.14. Chương trình đào tạo số 14: Bác sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành Nhãn khoa

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Vũ Quang Dũng			TS					Nhãn khoa	1	1.00
2	Vũ Thị Kim Liên				Ths				Nhãn khoa	1	1.00
3	Trần Duy Ninh		PGS						Tai mũi họng	2	0.50
4	Nguyễn Lệ Thuỷ				Ths				Tai mũi họng	2	0.50
5	Nguyễn Khắc Hùng			TS					Tai mũi họng	2	0.50
6	Phạm Thị Kim Dung					CKII			Thần kinh	3	0.33

7	Lê Thị Quyên				Ths				Thần kinh	3	0.33
8	Trịnh Xuân Đàn		PGS						Giải phẫu	4	0.25
9	Nguyễn Thị Sinh				Ths				Giải phẫu	4	0.25
10	Trương Đồng Tâm				Ths				Giải phẫu	4	0.25
11	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	11	0.09
12	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	11	0.09
13	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	11	0.09
14	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	11	0.09
15	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	11	0.09
16	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	11	0.09
		1	**3**	**4**	**7**	**1**	**0**	**0**			**5.46**

Biểu 7.15. Chương trình đào tạo số 15: Bác sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành Y tế công cộng

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Hoàng Khải Lập	GS							Dịch tễ	1	1.00
2	Trịnh Văn Hùng			TS					Dịch tễ	1	1.00
3	Hạc Văn Vinh			TS					SKMT-SKNN	1	1.00
4	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa			TS					SKMT-SKNN	1	1.00
5	Đỗ Văn Hàm	GS							SKMT-SKNN	1	1.00
6	Đàm Thị Tuyết			TS					Y xã hội học	1	1.00
7	Nguyễn Thị Phương Lan				Ths				Y xã hội học	1	1.00
8	Nguyễn Thu Hiền					CKII			Y xã hội học	1	1.00
9	Đàm Khải Hoàn		PGS						YH cộng đồng	1	1.00
10	Nguyễn Quang Mạnh			TS					YH cộng đồng	1	1.00
11	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	11	0.09
12	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	11	0.09
13	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	11	0.09
14	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	11	0.09
15	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	11	0.09
		2	**2**	**7**	**3**	**1**	**0**	**0**			**10.45**

Biểu 7.16. Chương trình đào tạo số 16: Bác sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành Da liễu

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Nguyễn Quý Thái		PGS						Da liễu	1	1.00
2	Phạm Công Chính			TS					Da liễu	1	1.00
3	Nguyễn Thị Thu Hoài				Ths				Da liễu	1	1.00

4	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	7	0.14
5	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	7	0.14
6	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	7	0.14
7	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	7	0.14
8	Phạm Kim Liên			TS					Nội	7	0.14
9	Nguyễn Văn Thoá				Ths				Nội	7	0.14
10	Lưu Thị Bình			TS					Nội	7	0.14
11	Nguyễn Thị Ngọc Hà			TS					Miễn dịch-SLB	2	0.50
12	Vũ Thị Thu Hằng			TS					Miễn dịch-SLB	2	0.50
13	Trần Văn Tuấn		PGS						Dược lâm sàng	4	0.25
14	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	11	0.09
15	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	11	0.09
16	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	11	0.09
17	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	11	0.09
18	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	11	0.09
19	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	11	0.09
		1	**6**	**8**	**4**	**0**	**0**	**0**			**5.80**

Biểu 7.17. Chương trình đào tạo số 17: Bác sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành Lao

TT	**Họ và tên**	**Học hàm**		**Học vị**					**Chuyên ngành**	**Số CT tham gia**	**HS tham gia giảng dạy trong CTĐT**
		GS	**PGS**	**TS**	**Ths**	**CKII**	**CKI**	**ĐH**			
1	Chu Thị Mão				Ths				Lao	1	1.00
2	Hoàng Hà		PGS						Lao	1	1.00
3	Phương Thị Ngọc				Ths				Lao	1	1.00
4	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	7	0.14
5	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	7	0.14
6	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	7	0.14
7	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	7	0.14
8	Phạm Kim Liên			TS					Nội	7	0.14
9	Nguyễn Văn Thoá				Ths				Nội	7	0.14
10	Lưu Thị Bình			TS					Nội	7	0.14
11	Nguyễn Thị Ngọc Hà			TS					Miễn dịch-SLB	2	0.50
12	Vũ Thị Thu Hằng			TS					Miễn dịch-SLB	2	0.50
13	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	11	0.09
14	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	11	0.09
15	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	11	0.09
16	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	11	0.09
17	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	11	0.09
18	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	11	0.09
		1	**5**	**7**	**5**	**0**	**0**	**0**			**5.55**

Biểu 7.18. Chương trình đào tạo số 18: Bác sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành Tâm thần

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Đàm Thị Bảo Hoa			TS					Tâm thần	1	1.00
2	Trịnh Quỳnh Giang				Ths				Tâm thần	1	1.00
3	Trần Văn Tuấn		PGS						Thần kinh	3	0.33
4	Phạm Thị Kim Dung					CKII			Thần kinh	3	0.33
5	Lê Thị Quyên				Ths				Thần kinh	3	0.33
6	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	11	0.09
7	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	11	0.09
8	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	11	0.09
9	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	11	0.09
10	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	11	0.09
11	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	11	0.09
		1	**2**	**3**	**4**	**1**	**0**	**0**			**3.55**

Biểu 7.19. Chương trình đào tạo số 19: Bác sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành Nội khoa

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	3	0.33
2	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	3	0.33
3	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	3	0.33
4	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	3	0.33
5	Phạm Kim Liên			TS					Nội	3	0.33
6	Lưu Thị Bình			TS					Nội	3	0.33
7	Vũ Văn Minh					CKII			GPB-UTH	3	0.33
8	Trần Bảo Ngọc			TS					GPB-UTH	3	0.33
9	Nguyễn Văn Tuấn			TS					Thần kinh	1	1.00
10	Phạm Thị Kim Dung					CKII			Thần kinh	1	1.00
11	Hoàng Văn Tăng				Ths				CĐHA	2	0.50
12	Hoàng Hà		PGS						Lao	1	1.00
13	Nguyễn Thị Hoa			TS					Sinh hoá	1	1.00
14	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	4	0.25
15	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	4	0.25
16	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	4	0.25
17	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	4	0.25
18	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	4	0.25
		1	**5**	**8**	**2**	**2**	**0**	**0**			**8.42**

Biểu 7.20. Chương trình đào tạo số 20: Bác sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành Ngoại khoa

		Học hàm		Học vị					Chuyên	Số	HS tham

TT	Họ và tên	GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH	ngành	Số CT tham gia	gia giảng dạy trong CTĐT
1	Nguyễn Văn Sửu					CKII			Ngoại	2	0.50
2	Vũ Thị Hồng Anh			TS					Ngoại	2	0.50
3	Trần Chiến			TS					Ngoại	2	0.50
4	Lô Quang Nhật			TS					Ngoại	2	0.50
5	Nguyễn Vũ Hoàng			TS					Ngoại	2	0.50
6	Trần Đức Quý		PGS						Ngoại	2	0.50
7	Nguyễn Vũ Phương					CKII			Ngoại	2	0.50
8	Nguyễn Công Bình					CKII			Ngoại	2	0.50
9	Phạm Mỹ Hoài					CKII			Sản phụ khoa	2	0.50
10	Hoàng Tiến Công			TS					Răng hàm mặt	1	1.00
11	Lê Thị Thu Hằng			TS					Răng hàm mặt	1	1.00
12	Hoàng Văn Tăng				Ths				CĐHA	2	0.50
13	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	3	0.33
14	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	3	0.33
15	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	3	0.33
16	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	3	0.33
17	Phạm Kim Liên			TS					Nội	3	0.33
18	Lưu Thị Bình			TS					Nội	3	0.33
19	Vũ Văn Minh					CKII			GPB-UTH	3	0.33
20	Trần Bảo Ngọc			TS					GPB-UTH	3	0.33
21	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	4	0.25
22	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	4	0.25
23	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	4	0.25
24	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	4	0.25
25	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	4	0.25
		1	**5**	**12**	**2**	**5**	**0**	**0**			**10.92**

Biểu 7.21. Chương trình đào tạo số 21: Bác sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành Sản phụ khoa

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Phạm Mỹ Hoài					CKII			Sản phụ khoa	2	0.50
2	Nguyễn Văn Sửu					CKII			Ngoại	3	0.33
3	Vũ Thị Hồng Anh			TS					Ngoại	3	0.33
4	Trần Chiến			TS					Ngoại	3	0.33
5	Lô Quang Nhật			TS					Ngoại	3	0.33
6	Nguyễn Vũ Hoàng			TS					Ngoại	3	0.33
7	Trần Đức Quý		PGS						Ngoại	3	0.33
8	Nguyễn Vũ Phương					CKII			Ngoại	3	0.33
9	Nguyễn Công Bình					CKII			Ngoại	3	0.33
10	Trịnh Xuân Đàn		PGS						Giải phẫu	1	1.00
11	Vũ Văn Minh					CKII			GPB-UTH	3	0.33
12	Trần Bảo Ngọc			TS					GPB-UTH	3	0.33

13	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	4	0.25
14	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	4	0.25
15	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	4	0.25
16	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	4	0.25
17	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	4	0.25
		1	**3**	**7**	**1**	**5**	**0**	**0**			**6.08**

Biểu 7.22. Chương trình đào tạo số 22: Bác sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành Y tế công cộng

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Hoàng Khải Lập	GS							Dịch tễ	1	1.00
2	Trịnh Văn Hùng			TS					Dịch tễ	1	1.00
3	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa			TS					SKMT-SKNN	1	1.00
4	Đỗ Văn Hàm	GS							SKMT-SKNN	1	1.00
5	Đàm Thị Tuyết			TS					Y xã hội học	1	1.00
6	Đàm Khải Hoàn		PGS						YH cộng đồng	1	1.00
7	Nguyễn Quang Mạnh			TS					YH cộng đồng	1	1.00
8	Nguyễn Thị Phương Sinh			TS					VLTL-PHCN	1	1.00
9	Trần Văn Tuấn		PGS						Quản lý dược	1	1.00
10	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	4	0.25
11	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	4	0.25
12	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	4	0.25
13	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	4	0.25
		2	**3**	**7**	**1**	**0**	**0**	**0**			**10.00**

Biểu 7.23. Chương trình đào tạo số 23: Cao học Nội khoa

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	2	0.50
2	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	2	0.50
3	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	2	0.50
4	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	2	0.50
5	Phạm Kim Liên			TS					Nội	2	0.50
6	Nguyễn Văn Thoá				Ths				Nội	2	0.50
7	Lưu Thị Bình			TS					Nội	2	0.50
8	Hoàng Thu Soan				Ths				Sinh lý	2	0.50

9	Nguyễn Thị Hoa			TS					Sinh hoá	2	0.50
10	Bùi Thị Thu Hương			TS					Sinh hoá	2	0.50
11	Trần Văn Tuấn		PGS						Dược lâm sàng	2	0.50
12	Vũ Văn Minh					CKII			GPB-UTH	2	0.50
13	Trần Bảo Ngọc			TS					GPB-UTH	2	0.50
14	Nguyễn Văn Tuấn			TS					Thần kinh	1	1.00
15	Phạm Thị Kim Dung					CKII			Thần kinh	1	1.00
16	Dương Văn Thanh					CKII			Truyền nhiễm	2	0.50
17	Nguyễn Thị Ngọc Hà			TS					Miễn dịch-SLB	2	0.50
18	Vũ Thị Thu Hằng			TS					Miễn dịch-SLB	2	0.50
19	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	4	0.25
20	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	4	0.25
21	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	4	0.25
22	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	4	0.25
23	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	4	0.25
24	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	4	0.25
		1	**5**	**11**	**4**	**3**	**0**	**0**			**11.50**

Biểu 7.24. Chương trình đào tạo số 24: Cao học Nhi khoa

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Nguyễn Thị Xuân Hương				Ths				Nhi	1	1.00
2	Lê Thị Kim Dung				Ths				Nhi	1	1.00
3	Hoàng Thị Huế				Ths				Nhi	1	1.00
4	Nguyễn Văn Sơn		PGS						Nhi	1	1.00
5	Hà Huy Phương				Ths				Nhi	1	1.00
6	Nguyễn Văn Sửu					CKII			Ngoại	3	0.33
7	Vũ Thị Hồng Anh			TS					Ngoại	3	0.33
8	Trần Chiến			TS					Ngoại	3	0.33
9	Lô Quang Nhật			TS					Ngoại	3	0.33
10	Nguyễn Vũ Hoàng			TS					Ngoại	3	0.33
11	Trần Đức Quý		PGS						Ngoại	3	0.33
12	Nguyễn Vũ Phương					CKII			Ngoại	3	0.33
13	Nguyễn Công Bình					CKII			Ngoại	3	0.33
14	Dương Văn Thanh					CKII			Truyền nhiễm	2	0.50
15	Trần Duy Ninh		PGS						Tai mũi họng	1	1.00
16	Nguyễn Lệ Thuỷ				Ths				Tai mũi họng	1	1.00
17	Nguyễn Khắc Hùng			TS					Tai mũi họng	1	1.00
18	Hoàng Thu Soan				Ths				Sinh lý	2	0.50
19	Nguyễn Thị Ngọc Hà			TS					Miễn dịch-SLB	2	0.50
20	Vũ Thị Thu Hằng			TS					Miễn dịch-SLB	2	0.50
21	Bùi Thanh Thuỷ			TS					Mô phôi học	1	1.00
22	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	4	0.25

23	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	4	0.25
24	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	4	0.25
25	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	4	0.25
26	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	4	0.25
27	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	4	0.25
		1	**4**	**10**	**8**	**4**	**0**	**0**			**15.17**

Biểu 7.25. Chương trình đào tạo số 25: Cao học Ngoại khoa

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Nguyễn Văn Sửu					CKII			Ngoại	3	0.33
2	Vũ Thị Hồng Anh			TS					Ngoại	3	0.33
3	Trần Chiến			TS					Ngoại	3	0.33
4	Lô Quang Nhật			TS					Ngoại	3	0.33
5	Nguyễn Vũ Hoàng			TS					Ngoại	3	0.33
6	Trần Đức Quý		PGS						Ngoại	3	0.33
7	Nguyễn Vũ Phương					CKII			Ngoại	3	0.33
8	Nguyễn Công Bình					CKII			Ngoại	3	0.33
9	Hoàng Văn Tăng				Ths				CĐHA	1	1.00
10	Nguyễn Thị Bình				Ths				Sản phụ khoa	1	1.00
11	Cấn Bá Quát				Ths				Sản phụ khoa	1	1.00
12	Nguyễn Thị Hồng				Ths				Sản phụ khoa	1	1.00
13	Phạm Mỹ Hoài					CKII			Sản phụ khoa	1	1.00
14	Trịnh Xuân Đàn		PGS						Giải phẫu	1	1.00
15	Nguyễn Thị Sinh				Ths				Giải phẫu	1	1.00
16	Trương Đồng Tâm				Ths				Giải phẫu	1	1.00
17	Vũ Văn Minh					CKII			GPB-UTH	2	0.50
18	Trần Bảo Ngọc			TS					GPB-UTH	2	0.50
19	Trần Văn Tuấn		PGS						Dược lâm sàng	2	0.50
20	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	4	0.25
21	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	4	0.25
22	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	4	0.25
23	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	4	0.25
24	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	4	0.25
25	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	4	0.25
		1	**4**	**7**	**8**	**5**	**0**	**0**			**13.67**

Biểu 7.26. Chương trình đào tạo số 25: Cao học Y học dự phòng

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Hoàng Khải Lập	GS							Dịch tễ	1	1.00
2	Trịnh Văn Hùng			TS					Dịch tễ	1	1.00

3	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa			TS					SKMT-SKNN	1	1.00
4	Đỗ Văn Hàm	GS							SKMT-SKNN	1	1.00
5	Đàm Thị Tuyết			TS					Y xã hội học	1	1.00
6	Đàm Khải Hoàn		PGS						YH cộng đồng	1	1.00
7	Nguyễn Quang Mạnh			TS					YH cộng đồng	1	1.00
8	Nguyễn Đắc Trung			TS					Vi sinh	1	1.00
9	Nguyễn Thị Hoa			TS					Sinh hoá	2	0.50
10	Bùi Thị Thu Hương			TS					Sinh hoá	2	0.50
11	Dương Văn Thanh					CKII			Truyền nhiễm	2	0.50
12	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	4	0.25
13	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	4	0.25
14	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	4	0.25
15	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	4	0.25
16	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	4	0.25
		2	**2**	**9**	**2**	**1**	**0**	**0**			**10.75**

Biểu 7.27. Chương trình đào tạo số 27: Bác sĩ nội trú bệnh viện chuyên ngành Nội khoa

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	1	1.00
2	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	1	1.00
3	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	1	1.00
4	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	1	1.00
5	Phạm Kim Liên			TS					Nội	1	1.00
6	Lưu Thị Bình			TS					Nội	1	1.00
7	Hoàng Thu Soan				Ths				Sinh lý	1	1.00
8	Nguyễn Thị Ngọc Hà			TS					Miễn dịch-SLB	1	1.00
9	Vũ Thị Thu Hằng			TS					Miễn dịch-SLB	1	1.00
10	Vũ Văn Minh					CKII			GPB-UTH	2	0.50
11	Trần Bảo Ngọc			TS					GPB-UTH	2	0.50
12	Dương Văn Thanh					CKII			Truyền nhiễm	1	1.00
13	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	2	0.50
14	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	2	0.50
15	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	2	0.50
16	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	2	0.50
17	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	2	0.50
18	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	2	0.50
		1	**4**	**8**	**3**	**2**	**0**	**0**			**14.00**

Biểu 7.28. Chương trình đào tạo số 28: Bác sĩ nội trú bệnh viện chuyên ngành Ngoại khoa

		Học hàm	Học vị	Chuyên	Số	HS tham

TT	Họ và tên	GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH	ngành	CT tham gia	gia giảng dạy *trong* CTĐT
1	Nguyễn Văn Sửu					CKII			Ngoại	1	1.00
2	Vũ Thị Hồng Anh			TS					Ngoại	1	1.00
3	Trần Chiến			TS					Ngoại	1	1.00
4	Lô Quang Nhật			TS					Ngoại	1	1.00
5	Nguyễn Vũ Hoàng			TS					Ngoại	1	1.00
6	Trần Đức Quý		PGS						Ngoại	1	1.00
7	Nguyễn Vũ Phương					CKII			Ngoại	1	1.00
8	Nguyễn Công Bình					CKII			Ngoại	1	1.00
9	Phạm Mỹ Hoài					CKII			Sản phụ khoa	1	1.00
10	Hoàng Văn Tăng				Ths				CĐHA	1	1.00
11	Trịnh Xuân Đàn		PGS						Giải phẫu	1	1.00
12	Vũ Văn Minh					CKII			GPB-UTH	2	0.50
13	Trần Bảo Ngọc			TS					GPB-UTH	2	0.50
14	Hạc Văn Vinh			TS					VSXHH&TCYT	2	0.50
15	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	2	0.50
16	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	2	0.50
17	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	2	0.50
18	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	2	0.50
19	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	2	0.50
		1	**3**	**7**	**3**	**5**	**0**	**0**			**15.00**

Biểu 7.29. Chương trình đào tạo số 29: Tiến sĩ chuyên ngành Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Hoàng Khải Lập	GS							Dịch tễ học	1	1.00
2	Trịnh Văn Hùng			TS					Dịch tễ học	1	1.00
3	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa			TS					VSLĐ-BNN	1	1.00
4	Đỗ Văn Hàm	GS							VSLĐ-BNN	1	1.00
5	Đàm Thị Tuyết			TS					Y xã hội học	1	1.00
6	Đàm Khải Hoàn		PGS						YH cộng đồng	1	1.00
7	Nguyễn Quang Mạnh			TS					YH cộng đồng	1	1.00
8	Nguyễn Đắc Trung			TS					Vi sinh	1	1.00
9	Nguyễn Thị Hoa			TS					Sinh hoá	1	1.00
10	Bùi Thị Thu Hương			TS					Sinh hoá	1	1.00
11	Dương Văn Thanh					CKII			Truyền nhiễm	2	0.50
12	Hạc Văn Vinh			TS					Tin học ứng dụng	2	0.50
13	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	2	0.50
14	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	2	0.50
15	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	2	0.50
16	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	2	0.50
		2	**2**	**9**	**2**	**1**	**0**	**0**			**13.00**

Biểu 7.30. Chương trình đào tạo số 30: Tiến sĩ chuyên ngành Nội khoa

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong CTĐT
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Dương Hồng Thái		PGS						Nội	1	1.00
2	Phạm Kim Liên			TS					Nội	1	1.00
3	Nguyễn Trọng Hiếu			TS					Nội	1	1.00
4	Nguyễn Tiến Dũng		PGS						Nội	1	1.00
5	Trịnh Xuân Tráng		PGS						Nội	1	1.00
6	Lưu Thị Bình			TS					Nội	1	1.00
7	Dương Văn Thanh					CKII			Truyền nhiễm	1	1.00
8	Hoàng Thu Soan				Ths				Sinh lý	1	1.00
9	Nguyễn Thị Hoa			TS					Sinh hoá	1	1.00
10	Bùi Thị Thu Hương			TS					Sinh hoá	1	1.00
11	Trần Văn Tuấn		PGS						Dược lâm sàng	1	1.00
12	Vũ Văn Minh					CKII			GPB-UTH	1	1.00
13	Trần Bảo Ngọc			TS					GPB-UTH	1	1.00
14	Nguyễn Văn Tuấn			TS					Thần kinh	1	1.00
15	Phạm Thị Kim Dung					CKII			Thần kinh	1	1.00
16	Nguyễn Thị Ngọc Hà			TS					Miễn dịch học	1	1.00
17	Vũ Thị Thu Hằng			TS					Miễn dịch học	1	1.00
18	Hạc Văn Vinh			TS					Tin học ứng dụng	2	0.50
19	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	2	0.50
20	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	2	0.50
21	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	2	0.50
22	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	2	0.50
23	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	2	0.50
		1	**5**	**11**	**3**	**3**	**0**	**0**			**20.00**

Biểu 7.31. Chương trình đào tạo số 31: Tiến sĩ chuyên ngành Nhi khoa

TT	Họ và tên	Học hàm		Học vị					Chuyên ngành	Số CT tham gia	HS tham gia giảng dạy trong
		GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	ĐH			
1	Nguyễn Thị Xuân Hương				Ths				Nhi khoa	1	1.00
2	Lê Thị Kim Dung				Ths				Nhi khoa	1	1.00
3	Hoàng Thị Huế				Ths				Nhi khoa	1	1.00
4	Nguyễn Văn Sơn		PGS						Sơ sinh, cấp cứu	1	1.00
5	Hà Huy Phương				Ths				Nhi khoa	1	1.00
6	Nguyễn Văn Sửu					CKII			Ngoại khoa	1	1.00
7	Vũ Thị Hồng Anh			TS					Ngoại khoa	1	1.00
8	Trần Chiến			TS					Ngoại khoa	1	1.00
9	Lô Quang Nhật			TS					Ngoại khoa	1	1.00
10	Nguyễn Vũ Hoàng			TS					Ngoại khoa	1	1.00
11	Trần Đức Quý		PGS						Ngoại khoa	1	1.00

12	Nguyễn Vũ Phương					CKII			Ngoại khoa	1	1.00
13	Nguyễn Công Bình					CKII			Ngoại khoa	1	1.00
14	Dương Văn Thanh					CKII			Truyền nhiễm	2	0.50
15	Trần Duy Ninh		PGS						Tai mũi họng	1	1.00
16	Nguyễn Lệ Thuỷ				Ths				Tai mũi họng	1	1.00
17	Nguyễn Khắc Hùng			TS					Tai mũi họng	1	1.00
18	Hoàng Thu Soan				Ths				Sinh lý	1	1.00
19	Nguyễn Thị Ngọc Hà			TS					Miễn dịch học	1	1.00
20	Vũ Thị Thu Hằng			TS					Miễn dịch học	1	1.00
21	Bùi Thanh Thuỷ			TS					Mô phôi học	1	1.00
22	Hạc Văn Vinh			TS					Tin học ứng dụng	2	0.50
23	Nguyễn Thị Thanh Hồng			TS					Tiếng Anh	2	0.50
24	Triệu Thành Nam				Ths				Tiếng Anh	2	0.50
25	Đỗ Văn Hàm	GS							NCKH	2	0.50
26	Nguyễn Văn Sơn		PGS						NCKH	2	0.50
27	Chu Tuấn Anh				Ths				Triết học	2	0.50
		1	**4**	**10**	**8**	**4**	**0**	**0**			**23.50**

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 09 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Nguyễn Văn Sơn